



**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG (HHDVMT)
VÀ CHÍNH SÁCH THU HÚT FDI TRONG HHDVMT TẠI VIỆT NAM**

Mã hoạt động: INVEN1 - PE2
**“THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TRONG LĨNH VỰC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM”**

Hà Nội, tháng 6 năm 2016

Mục lục

| | |
|---|------------|
| Danh mục từ viết tắt..... | iii |
| Danh mục các biểu đồ | v |
| Danh mục các bảng..... | vi |
| Tóm tắt..... | 1 |
| 1. Tổng quan chung | 8 |
| 1.1 Giới thiệu | 8 |
| 1.2 Nhu cầu về phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam | 8 |
| 1.3. Tổng quan về FDI trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam.. | 12 |
| 1.4. Cơ hội và thách thức | 18 |
| 2. Những chính sách quan trọng về HHDVMT và FDI trong HHDVMT ở Việt Nam | 20 |
| 2.1.Các chính sách của Việt Nam về HHDVMT | 20 |
| 2.1.1. Các chính sách chung..... | 20 |
| 2.1.2 Những chính sách cụ thể về HHDVMT | 21 |
| 2.2. Các chính sách quan trọng của Việt Nam thúc đẩy FDI trong lĩnh vực HHDVMT | 23 |
| 2.2.1. Các ngành và khu vực khuyến khích đầu tư | 23 |
| 2.2.2. Khuyến khích đầu tư liên quan đến HHDVMT..... | 25 |
| 2.3 Các quy định ảnh hưởng đến đầu tư trong lĩnh vực HHDVMT | 27 |
| 2.3.1 Bảo vệ môi trường | 28 |
| 2.3.2 Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ/Protection of intellectual property rights..... | 28 |
| 3. Các cam kết quốc tế ảnh hưởng đến EGS và đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực EGS tại Việt Nam..... | 28 |
| 3.1 Tổ chức thương mại thế giới | 29 |

| | |
|---|-----------|
| 3.2 Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương | 30 |
| 3.3 Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)..... | 30 |
| 3.4 Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)..... | 32 |
| 3.5 Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) | 32 |
| 3.6 Các hiệp định song phương..... | 33 |
| 4. Đánh giá chung | 33 |
| 5. Khuyến nghị tăng dòng vốn FDI cho lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam..... | 34 |
| 5.1. Cải thiện khung chính sách và hành lang pháp lý..... | 34 |
| 5.1.1 Danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường | 34 |
| 5.1.2 Môi trường kinh doanh..... | 35 |
| 5.2. Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan Chính phủ liên quan | 38 |
| <i>Bộ Công thương</i> | 38 |
| <i>Bộ Tài nguyên và Môi trường</i> | 38 |
| <i>Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i> | 38 |
| <i>Bộ Tài chính</i> | 39 |
| <i>Bộ Khoa học và Công nghệ</i> | 39 |
| <i>Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố</i> | 39 |
| <i>Các tổ chức xã hội dân sự, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp</i> | 39 |
| Phục lục 1: Phân loại dịch vụ môi trường..... | 40 |
| Phụ lục 2: Pháp luật liên quan đến FDI trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam..... | 42 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 56 |

Danh mục từ viết tắt

| | |
|--------|--|
| ACCSQ | Ủy Ban Tư vấn ASEAN về tiêu chuẩn và chất lượng |
| ACFTA | Hiệp định tự do thương mại ASEAN-Trung Quốc |
| ACIA | Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN |
| ACNNR | Hiệp định về bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên ASEAN |
| AFAS | Hiệp định khung về thương mại của ASEAN cho ngành dịch vụ |
| AEC | Cộng đồng kinh tế ASEAN |
| AFTA | Khu vực tự do thương mại ASEAN |
| AIA | Khu vực đầu tư ASEAN |
| APEC | Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| ASCC | Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN |
| ASCM | Hiệp định về trợ cấp và các Biện pháp đối kháng |
| HHDVMT | Hàng hóa và Dịch vụ môi trường |
| EIA | Đánh giá tác động môi trường |
| EVFTA | Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam |
| EVSL | Sáng kiến tự do hóa nguyên sớm tự theo ngành của APEC |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FIT | (Feed-in-tariff) Giá bán điện FIT (Chính sách khuyến khích giá điện năng lượng tái tạo) |
| GATT | Hiệp định chung về thuế quan và thương mại |
| GATS | Hiệp định chung về Thương mại và Dịch vụ |
| GPA | Hiệp định mua sắm công của Chính phủ |
| IAP | Kế hoạch hành động đơn phương/Individual Action Plan |
| LCR | Yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa |
| MFN | Đối xử tối hệ quốc |
| MPI | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| MOIT | Bộ Công thương |
| MOF | Bộ Tài chính |
| MONRE | Bộ Tài nguyên và Môi trường |

| | |
|-------|--|
| MOST | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| NGO | Tổ chức phi chính phủ |
| SCM | Trợ cấp và các biện pháp đối kháng/Subsidies and Countervailing Measures |
| TBT | Rào cản kỹ thuật Thương mại |
| TPP | Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương |
| TRIMs | Biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại |
| TRIPs | Sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại |
| WTO | Tổ chức thương mại thế giới |

Danh mục các biểu đồ

| | |
|--|----|
| Hình 1: Áp lực gia tăng dân số ở Việt Nam giai đoạn 1990-2013 | 8 |
| Hình 2: Áp lực ô nhiễm môi trường do gia tăng các khu công nghiệp ở Việt Nam..... | 9 |
| Hình 3: Di cư giữa khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 1999-2009 và dự báo đến năm... 10 | |
| Hình 4: Nhu cầu vốn cho lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam vào năm 202011 | |
| Hình 5: Các loại hình kinh doanh trong trong lĩnh vực cấp thoát nước, quản lý và xử lý chất thải năm 2012 | 11 |
| Hình 6: Cấu trúc các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ môi trường ở Việt Nam theo hoạt động kinh doanh..... | 12 |
| Hình 7: Xu hướng hoạt động trong cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải ở Việt Nam giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước | 12 |
| Hình 8: Xu hướng các doanh nghiệp FDI về dịch vụ xử lý chất thải | 13 |
| Hình 9: Phân bố FDI trong các lĩnh vực thuộc HHDVMT năm 2012 | 13 |
| Hình 10: Số lượng các dự án và vốn đăng ký trong lĩnh vực xử lý chất thải và nước thải ở Việt Nam từ năm 2011-2013 | 14 |
| Hình 11: Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT theo quy mô vốn | 15 |
| Hình 12: Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT theo quy mô việc làm/nhân công | 15 |
| Hình 13: Tổng số và lượng lao động bình quân, tỷ lệ lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI về HHDVMT ở Việt Nam | 16 |
| Hình 14: Phân bố doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam vào năm 2012 theo vùng | 17 |
| Hình 15: Doanh thu trung bình từ kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thuế và lệ phí trả của mỗi doanh nghiệp | 17 |

Danh mục các bảng

| | |
|--|----|
| Bảng 1: Tiêu thụ năng lượng vào năm 2000, 2005 và 2009 (Tính theo Kilo tấn dầu quy đổi-KTOE) | 10 |
| Bảng 2: Phân bố các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam vào năm 2012 theo tỉnh/thành | 16 |
| Bảng 3. Ưu đãi liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật sửa đổi về thuế TNDN và hướng dẫn thực hiện Luật (2013) của Việt Nam | 25 |
| Bảng 4: Thuế tại các khu công nghệ cao và khu kinh tế ở Việt Nam | 26 |

Tóm tắt

Tổng quan chung

Phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường (HHDVMT) là một giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm đất và ô nhiễm nước, thông qua việc giảm phát thải các chất ô nhiễm trong quá trình sản xuất. Đây là một trong những ưu tiên quan trọng của Việt Nam vì nó giải quyết được mâu thuẫn giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và có khả năng thúc đẩy cả hai mục tiêu này.

Tốc độ phát triển ngành hàng hóa, dịch vụ môi trường ở Việt Nam hiện tại không tương xứng nhu cầu và tiềm năng thị trường. Trong lĩnh vực hàng hóa môi trường, hầu như các doanh nghiệp đều tập trung nhập khẩu máy móc và công nghệ từ các quốc gia khác, số lượng các doanh nghiệp cũng rất hạn chế (khoảng 15 doanh nghiệp vào năm 2014¹). Trong khi đó, các doanh nghiệp dịch vụ môi trường lại chủ yếu tập trung vào thu gom, xử lý và chôn lấp chất thải, tái chế và cung cấp nước và mới chỉ đáp ứng khoảng 30-35% nhu cầu bảo vệ môi trường. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này chủ yếu là doanh nghiệp trong nước, số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tương đối hạn chế, mặc dù có xu hướng ngày càng tăng lên trong những năm gần đây (tăng từ 8 lên 31 trong giai đoạn 2005- 2013, phân bố chủ yếu ở Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh).

Thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào HHDVMT là một trong các hoạt động của Dự án Hỗ trợ Chính sách thương mại và Đầu tư của châu Âu giai đoạn IV (EU-MUTRAP IV). Mục tiêu của dự án là hỗ trợ nâng cấp và hoàn thiện khung chính sách thương mại và đầu tư ở Việt Nam. Tài liệu này đưa ra những gợi ý quan trọng cho các bộ ngành liên quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhằm thúc đẩy nguồn lực đầu tư vào HHDVMT. Thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào HHDVMT có thể mang lại lợi ích đối với môi trường của Việt Nam và giúp đất nước đạt được các mục tiêu về tăng trưởng xanh.

Các chính sách khuyến khích để thúc đẩy FDI vào HHDVMT

Chính phủ đã đạt được những bước tiến quan trọng trong việc xây dựng cơ sở pháp lý cho HHDVMT và khung chính cơ bản để thu hút FDI vào HHDVMT. Phát triển HHDVMT là một trong những giải pháp quan trọng để giải quyết các vấn đề môi trường, tạo thêm thu nhập và việc làm cho người dân được thể hiện tại các Chiến lược như Chiến lược phát triển kinh tế xã hội (SEDS) và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP), Chiến lược tăng trưởng xanh (VGGS); các luật liên quan như Luật bảo vệ môi trường năm 2014, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 được sửa đổi năm 2013, Luật đầu tư năm 2014, Luật thuế xuất nhập khẩu năm 2005 và Luật đất đai năm 2013; các văn kiện ngành quan trọng như Quyết định số 1030/QĐ-TTg ký ngày 20 tháng 7 năm 2009 về Lộ trình phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2015 tầm nhìn năm 2025, Quyết định 249/QĐ-TTg ký ngày 10 tháng 2 năm 2010 phê duyệt Kế hoạch phát triển Dịch vụ môi trường đến năm 2020.

¹ Viện Nghiên cứu thương mại, 2015

Hơn thế nữa, để khuyến khích phát triển lĩnh vực có vốn đầu tư nước ngoài và để cải thiện chất lượng và hiệu quả FDI, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 về định hướng nhằm tăng hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý FDI trong tương lai. Cả hai văn bản trên có mục tiêu kêu gọi tăng FDI với công nghiệp hiện đại và thân thiện môi trường.

Đầu tư trong lĩnh vực HHDVMT cũng giống như các lĩnh vực khác đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam liên quan đến đầu tư. Tất cả các hoạt động đầu tư đều phải tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư (cả 2 luật đều được thông qua bởi Quốc hội vào năm 2014 và có hiệu lực kể từ 1 tháng 7 năm 2015) và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT) năm 2008 và luật CIT sửa đổi năm 2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2014. Bên cạnh những luật kể trên, các hoạt động đầu tư và kinh doanh đều bị điều chỉnh bởi các luật khác như Luật thuế xuất nhập khẩu, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật đất đai, Luật về công nghệ cao và Luật Sở hữu trí tuệ. Các luật hiện hành của Việt Nam có nhiều quyền lợi và ưu đãi đối với các nhà đầu tư có dự án ở lĩnh vực khuyến khích đầu tư hoặc/và địa bàn khuyến khích đầu tư. Ưu đãi đầu tư nằm rải rác ở các luật và quy định nhưng chủ yếu gồm các ưu đãi như (i) ưu đãi về thuế; (ii) ưu đãi liên quan đến thuế nhập khẩu; (iii) ưu đãi về sử dụng đất và (iv) ưu đãi về kế toán.

Các cam kết quốc tế ảnh hưởng đến HHDVMT và FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam

Nhìn chung, các hiệp định, thỏa thuận hoặc cam kết ở cấp độ quốc tế, khu vực hoặc song phương tạo dựng khuôn khổ quốc tế có ảnh hưởng mức độ nào đó đến các chính sách liên quan HHDVMT và FDI cho lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam. Tính cam kết của các thỏa thuận hoặc cam kết này là không giống nhau. Một cách chính xác hơn, các cam kết ASEAN và Tổ chức thương mại thế giới là bắt buộc đối với các nước thành viên, trong khi đó đối với các tổ chức như Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình dương (APEC) chủ yếu mang ý kiến biểu trưng và phụ thuộc vào các quyết định cá nhân của mỗi quốc gia. Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP) mà Việt Nam gần đây đã ký sẽ có ảnh hưởng lớn đến lĩnh vực môi trường nói chung và hàng hóa, dịch vụ môi trường nói riêng. Thực chất, nếu đi sâu phân tích các hiệp định này thì rất ít các điều khoản trực tiếp giải quyết các vấn đề về HHDVMT, tuy nhiên tất cả các chính sách liên quan đến đầu tư và bảo vệ môi trường, thương mại hàng hóa và dịch vụ, tự do hóa thị trường và các quy định khác có ảnh hưởng đáng kể đến phát triển HHDVMT ở Việt Nam.

Đánh giá chung

Thị trường về hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam vẫn chưa hình thành một cách rõ ràng. Số lượng các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực này còn hạn chế, mặc dù thực tế lĩnh vực này đã mang lại lợi nhuận lớn cho các nhà đầu tư và đóng góp thuế cho Nhà nước. Lý do là hạn chế về khung chính sách và thực tế triển khai. Vì thế, cần thiết phải điều chỉnh và hoàn thiện khung chính sách để thu hút hiệu quả hơn FDI trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ môi trường. Điều này liên quan đến việc xây dựng các quy định cụ thể có thể tạo ra những ưu đãi đối với đầu tư cho lĩnh vực HHDVMT.

Khung chính sách bao gồm nhiều luật, các quy định, pháp lệnh và hướng dẫn hướng đến hỗ trợ các doanh nghiệp tích cực, năng động trong lĩnh vực HHDVMT đã được hình thành/hoạt động. Khung chính sách là cơ sở quan trọng cho việc phát triển HHDVMT ở Việt Nam. Nó cung cấp

các ưu đãi đáng kể đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực HHDVMT. Khung chính sách cũng cung cấp các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết đối với các hoạt động công nghiệp và xây dựng trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ môi trường. Việc thực hiện khung chính sách đã góp phần tạo dựng những thay đổi tích cực trên thực tế.

Các loại HHDVMT cũng đã được phản ánh trong hệ thống thống kê quốc gia về phân loại các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên, các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan đến lĩnh vực này lại nằm rải rác trong nhiều phân ngành khác nhau. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc giám sát và báo cáo thực trạng phát triển cũng như vai trò của chúng trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Hơn nữa, một điểm đáng chú ý trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 là không có sự phân biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài như trước đây. Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đều khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên được xác định trong luật. Quy định này sẽ tạo ra sự cạnh tranh công bằng giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Nó không thể làm giảm hiệu quả FDI trong lĩnh vực HHDVMT một khi nhà đầu tư nhận ra những lợi ích và lợi nhuận tiềm năng của nó.

Các hiệp định thương mại quốc tế mà Việt Nam đã ký hoặc đàm phán có ảnh hưởng đáng kể đến HHDVMT và việc thu hút FDI vào lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam. Những hiệp định này tương đối đa dạng về quy mô địa lý, mức độ cam kết hoặc sự phù hợp của các quy định cụ thể liên quan đến HHDVMT. Nhìn chung, các hiệp định WTO, APEC, TPP, EVFTA, ASEAN cũng như nhiều hiệp định song phương khác đều nhấn mạnh vấn đề tiếp cận thị trường, tự do hóa thương mại và tạo dựng các điều kiện cho nguồn đầu tư vào thị trường Việt Nam ở nhiều lĩnh vực, bao gồm cả HHDVMT. Tận dụng lợi thế cơ hội từ các hiệp định này sẽ thúc đẩy phát triển thị trường HHDVMT ở Việt Nam. Mặt khác, những rủi ro tiềm tàng cũng rất lớn và Việt Nam phải chuẩn bị một cách phù hợp hoặc thích ứng khi tham gia vào các thể chế này.

Khuyến nghị

Cải thiện hệ thống pháp luật về HHDVMT

Để thu hút FDI trong lĩnh vực HHDVMT, Việt Nam cần phải áp dụng hệ thống tổng thể các giải pháp, đồng bộ với lộ trình phù hợp, tập trung vào các ưu tiên. Thứ nhất, lập một danh sách rõ ràng và nhất quán về HHDVMT và các chính sách cụ thể liên quan đến HHDVMT; tiếp đó là cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính, tự do hóa thương mại, mở cửa thị trường, thúc đẩy mua sắm xanh từ chính phủ, thiết lập các ưu đãi và trợ cấp thích hợp, rà soát hệ thống các quy định và tiêu chuẩn, xem xét các bài học liên quan từ các quốc gia khác.

Danh mục HHDVMT

Xây dựng danh mục chính thức về HHDVMT sẽ mang lại những lợi ích rõ ràng từ những ưu đãi mà Chính phủ Việt Nam mong muốn mang lại. Danh sách như vậy có thể đảm bảo sự tin cậy và chắc chắn đối với các nhà đầu tư tiềm năng. Danh mục các dịch vụ môi trường có thể được xác định thông qua việc hợp nhất Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam và điều 150 Luật bảo vệ môi trường (Luật BVMT) năm 2014 về phân loại dịch vụ môi trường. Về danh mục hàng hóa môi trường, hiện nay vẫn chưa thể thiết lập vì cách hiểu

về hàng hóa môi trường tại Việt Nam vẫn chưa được thống nhất. Điều này dẫn đến những khó khăn trong giám sát và đánh giá hiện trạng FDI trong lĩnh vực này. Do đó, điều cần thiết hiện nay là cần thiết lập một danh sách các hàng hóa môi trường. Quá trình thiết lập danh mục hàng hóa, dịch vụ môi trường của Việt Nam có thể cân nhắc, xem xét danh mục do APEC ban hành. Đây là danh mục tương đối đầy đủ và chi tiết.

Môi trường kinh doanh

Đề thúc đẩy đầu tư trong lĩnh vực EGS cũng như đầu tư vào lĩnh vực khác, tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi là yếu tố tiên quyết. Trong khi những cơ hội thị trường trong lĩnh vực EGS là rõ ràng, nhu cầu cải thiện những yếu tố nhất định về môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến EGS là quan trọng. Bao gồm:

- Cung cấp khung pháp lý rõ ràng về các chính sách liên quan đến EGS và các dự án năng lượng tái tạo;
- Thiết lập đầu mối liên hệ duy nhất cho các doanh nghiệp;
- Áp dụng các thủ tục hành chính đơn giản hóa và hài hòa;
- Thành lập dịch vụ nhà nước theo chế độ "một cửa" hỗ trợ đầu tư và đăng ký, cấp phép kinh doanh và phê duyệt;
- Cung cấp các kênh thông tin liên lạc giữa chính quyền và doanh nghiệp liên quan đến tất cả các thông tin chính thức công bố từ Chính phủ;
- Công khai và tạo điều kiện để các bên liên quan tiếp cận toàn bộ các tiêu chuẩn và pháp luật liên quan một cách đơn giản hơn.
- Cung cấp các khóa đào tạo về áp dụng các quy định môi trường mới ban hành;
- Áp dụng các thủ tục thống nhất liên quan đến việc cấp phép và quy định về môi trường trong cả nước;
- Áp dụng thống nhất hệ thống quản lý đối với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước;
- Xây dựng các luật và quy định một cách rõ ràng và dễ thực hiện;
- Tham vấn các doanh nghiệp khi Chính phủ có kế hoạch xây dựng và ban hành luật mới;
- Thông qua luật về đấu thầu minh bạch trong xây dựng các dự án bảo vệ môi trường;
- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về EGS;
- Đảm bảo việc áp dụng pháp luật và tăng cường cơ chế thực thi luật pháp và hợp đồng;
- Bảo vệ các nhóm dễ tổn thương nhất trong trường hợp cấp giấy thu hồi đất cho dự án sản xuất về EGS.
- Thay đổi khung giá liên quan tới suất đầu tư, chi phí xử lý và định mức hao phí xử lý chất thải cho phù hợp với địa bàn và loại hình công nghệ.

Tự do hóa thương mại

Một đề xuất mà Việt Nam có thể xem xét thực hiện là giảm thuế đối với hàng hóa môi trường đã được APEC đề xuất. Theo đó, Chính phủ Việt Nam có thể quyết định liệu các dòng thuế hiện nay có thể được áp dụng hay cần phải có các dòng thuế mới. Các dòng thuế mới có thể áp dụng thuế suất đã giảm đối với “hàng hóa môi trường” (ex-outs’), không phù hợp áp dụng đối với các sản phẩm “phi môi trường” theo các dòng thuế hiện hành Tuy nhiên, điều này mới chỉ là gợi mở, nó đòi hỏi phải có chuyên môn chuyên ngành khi triển khai trong thực tế.

Việt Nam cũng nên xem xét cung cấp nhiều cơ hội hơn về tiếp cận thị trường đối với các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài hơn những gì đã đề cập trong cam kết WTO hay ASEAN. Việt Nam cũng có thể mở rộng các lợi ích đã cam kết đối với các ngành dịch vụ môi trường. Những biện pháp như vậy có thể đảm bảo tốt hơn sự sẵn có của các dịch vụ có liên quan và thúc đẩy thị trường năng động và cạnh tranh trong lĩnh vực này.

Ưu đãi và trợ cấp

- Cung cấp ưu đãi tài chính theo đúng các mục đích đã xác định một cách rõ ràng.
- Thúc đẩy cơ chế hợp tác công tư (PPP) trong lĩnh vực dịch vụ môi trường. Khu vực công và tư cần phải hợp tác trong tiến trình xác định những thất bại của thị trường để đảm bảo một khoản trợ cấp.
- Khi xây dựng chương trình ưu đãi, các khuyến nghị về tính minh bạch, rõ ràng, chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân, hành chính công đầy đủ, trung lập và đánh giá độc lập về trợ cấp cần được xem xét một cách cẩn trọng.
- Để tránh một hành động có thể chống trợ cấp và cho các mục đích hiệu quả, có lẽ phù hợp hơn là cung cấp các khoản trợ cấp cho các hoạt động cho lĩnh vực/ngành.
- Điều quan trọng là thiết lập cơ chế cho đánh giá một cách hệ thống về tác động của một ưu đãi đến tính cạnh tranh trên thị trường và để xác định các hoạt động kinh tế mà có thể ảnh hưởng tiêu cực bởi trợ cấp và ai là người có thể sẽ khiếu nại.
- Trợ cấp xuất khẩu hoặc trợ cấp dựa trên việc sử dụng các đầu vào trong nước khi trái ngược với hàng hóa nhập khẩu đều bị cấm. Trợ cấp do đó không thể được kết nối với một LCR hoặc FIT nếu sau này hoạt động trong thực tế là một chương trình nội địa hóa (điều này có thể là trường hợp điện gió và năng lượng mặt trời).
- Trợ cấp nên chỉ được cấp nếu cần thiết để tạo động lực hiệu quả và chỉ cho đến khi những trở ngại được tháo gỡ. Theo quy luật chung, các khoản trợ cấp chỉ nên là tạm thời và phải có điểm dừng. Các chi phí và biến dạng của các khoản trợ cấp phải được giữ ở mức tối thiểu.
- Trong trường hợp không có nhà đầu tư tư nhân, Chính phủ có thể xem xét đầu tư riêng của mình, trực tiếp hoặc thông qua liên doanh với các nhà đầu tư tư nhân trong các dự án năng lượng sạch.

Mua sắm công

- Việt Nam cần xem xét thúc đẩy mua sắm công xanh như là một biện pháp để sử dụng các nguồn đầu tư trong lĩnh vực HHDVMT. Hơn thế nữa, hệ thống luật pháp quốc tế không ngăn cản Việt Nam thực hiện hành động này.
- Việt Nam cần phải đảm bảo rằng các quy định mua sắm công của mình cho phép sử dụng tiêu chí "giá trị tốt nhất cho số tiền bỏ ra", trái ngược với "giá thấp nhất." Tiêu chuẩn này cho phép tích hợp các lợi ích cho môi trường vào giá trị của hợp đồng
- Các đơn vị mua sắm ở Việt Nam cần xác định yêu cầu đầu thầu liên quan đến HHDVMT một cách chính xác.
- Điều quan trọng là để chia sẻ thông tin giữa các đơn vị mua sắm trên toàn quốc và tính nhạy cảm đối với các mục tiêu môi trường.
- Chính phủ Việt Nam cần truyền đạt chính sách và nhu cầu của mình về mua sắm xanh để khu vực tư nhân và các chuyên gia trong lĩnh vực này.
- Điều quan trọng là, trong việc lựa chọn nhà thầu, để tìm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng công nghệ tiên tiến, các nhà thầu có kinh nghiệm và khuyến khích sự đổi mới.

Những hình thức khác

- Việt Nam nên thận trọng trước khi áp dụng thuế chống bán phá giá nhập khẩu hàng hóa môi trường, thậm chí nếu ngành công nghiệp trong nước cũng có thể phân nàn. Tuy nhiên, vào thời điểm này, điều này dường như không phải là một vấn đề ở Việt Nam.
- Tuy nhiên, Việt Nam có thể nhận được đơn khiếu nại chống bán phá giá từ ngành công nghiệp HHDVMT trong nước (chẳng hạn như sản xuất các loại nhiên liệu sạch hoặc các công cụ để sản xuất năng lượng sạch), cần phải giữ được sự cân bằng giữa tăng việc sử dụng các hàng hóa, dịch vụ môi trường ở mức giá cả phải chăng và thúc đẩy đầu tư trong sản xuất HHDVMT tại Việt Nam.
- Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, chẳng hạn như sự sẵn có và chất lượng của các sản phẩm sẵn có tại Việt Nam, năng lực sản xuất trong nước và sử dụng năng lực của các sản phẩm liên quan.
- Việt Nam nên xem xét và đánh giá tác động của tất cả các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến HHDVMT, để đảm bảo những lợi ích rõ ràng từ các tiêu chuẩn được thiết lập, trong khi không gây xói mòn sự đổi mới, tiếp cận với công nghệ và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm được cấp bằng sáng chế.
- Việt Nam cần đảm bảo mức độ đầy đủ về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với những đổi mới trong lĩnh vực HHDVMT, phù hợp với Hiệp định Sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs) của WTO. Việt Nam cũng có thể xem xét việc xây dựng một quy trình "nhanh" để cấp bằng sáng chế công nghệ năng lượng sạch.

Xác định rõ ràng vai trò và trách nhiệm cũng như cơ chế điều phối giữa các bộ, ngành liên quan

Xác định rõ ràng vai trò và trách nhiệm cũng như cơ chế điều phối giữa các cơ quan Chính phủ như Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư là quan trọng cho việc phát triển hàng hóa, dịch vụ môi trường (HHDVMT) và thu hút FDI cho HHDVMT tại Việt Nam. Vai trò của Bộ Công thương là cần thiết cho việc phát triển HHDVMT nói chung, đặc biệt trong lĩnh vực hàng hóa môi trường. Bên cạnh đó, vai trò của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong lĩnh vực dịch vụ môi trường, hỗ trợ kỹ thuật và thiết lập những chính sách khuyến khích dịch vụ môi trường. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trong hỗ trợ mở rộng, thu hút FDI với chức trách của mình, lồng ghép các chính sách liên quan đến chiến lược phát triển địa phương thông quan tham vấn danh nghiệp và người dân. Trong ngắn hạn, nguồn lực để thực hiện cần phải tập trung vào các thành phố lớn, đặc biệt là các lĩnh vực tạo ra tăng trưởng nhất định và từ từ mở rộng ra quy mô toàn quốc ở các giai đoạn tiếp theo.

1. Tổng quan

1.1 Giới thiệu

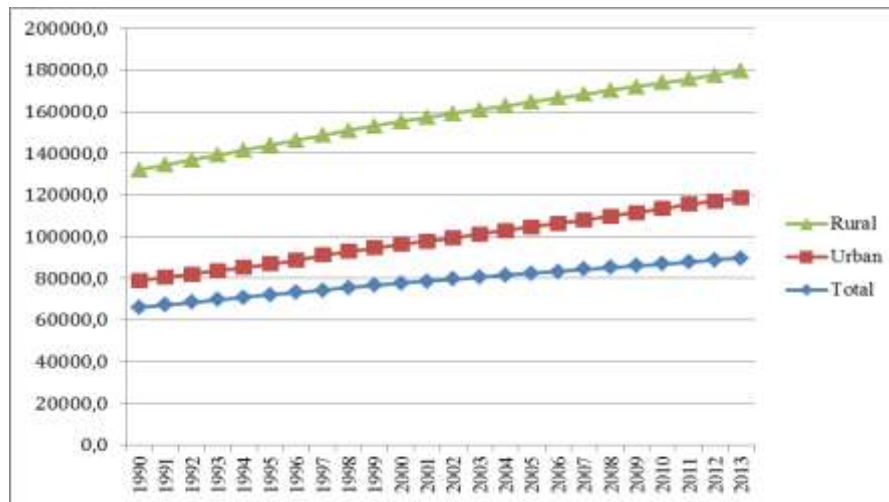
Tài liệu này đề cập những vấn đề chính sách cốt yếu trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho Việt Nam liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường (HHDVMT), đặc biệt làm thế nào để thu hút nguồn đầu tư về HHDVMT vào Việt Nam và giúp đất nước đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

Nỗ lực thúc đẩy FDI cho lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường là một phần trong Dự án Hỗ trợ đầu tư và thương mại của Liên minh châu Âu (EU-MUTRAP IV) với mục tiêu hỗ trợ nâng cấp và hoàn thiện khung chính sách đầu tư và thương mại. Báo cáo này cung cấp những khuyến nghị nhằm thúc đẩy nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam, góp phần phát triển kinh tế cũng như bảo vệ môi trường.

1.2 Nhu cầu về phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam

Yêu cầu về chất lượng môi trường tốt hơn ở Việt Nam ngày càng tăng và đi cùng với đó là nhu cầu về công nghệ giảm thiểu ô nhiễm. Những yếu tố quan trọng góp phần vào việc gia tăng nhu cầu trên có thể đưa ra như sau:

Dân số của Việt Nam đã tăng rất nhanh. Vào năm 2009, dân số của Việt Nam là 85,8 triệu người thì vào năm 2049 con số này sẽ là 108,7 triệu theo kịch bản dự báo trung bình. Điều này dẫn đến việc nhiều người phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là dân cư ở các khu đô thị.

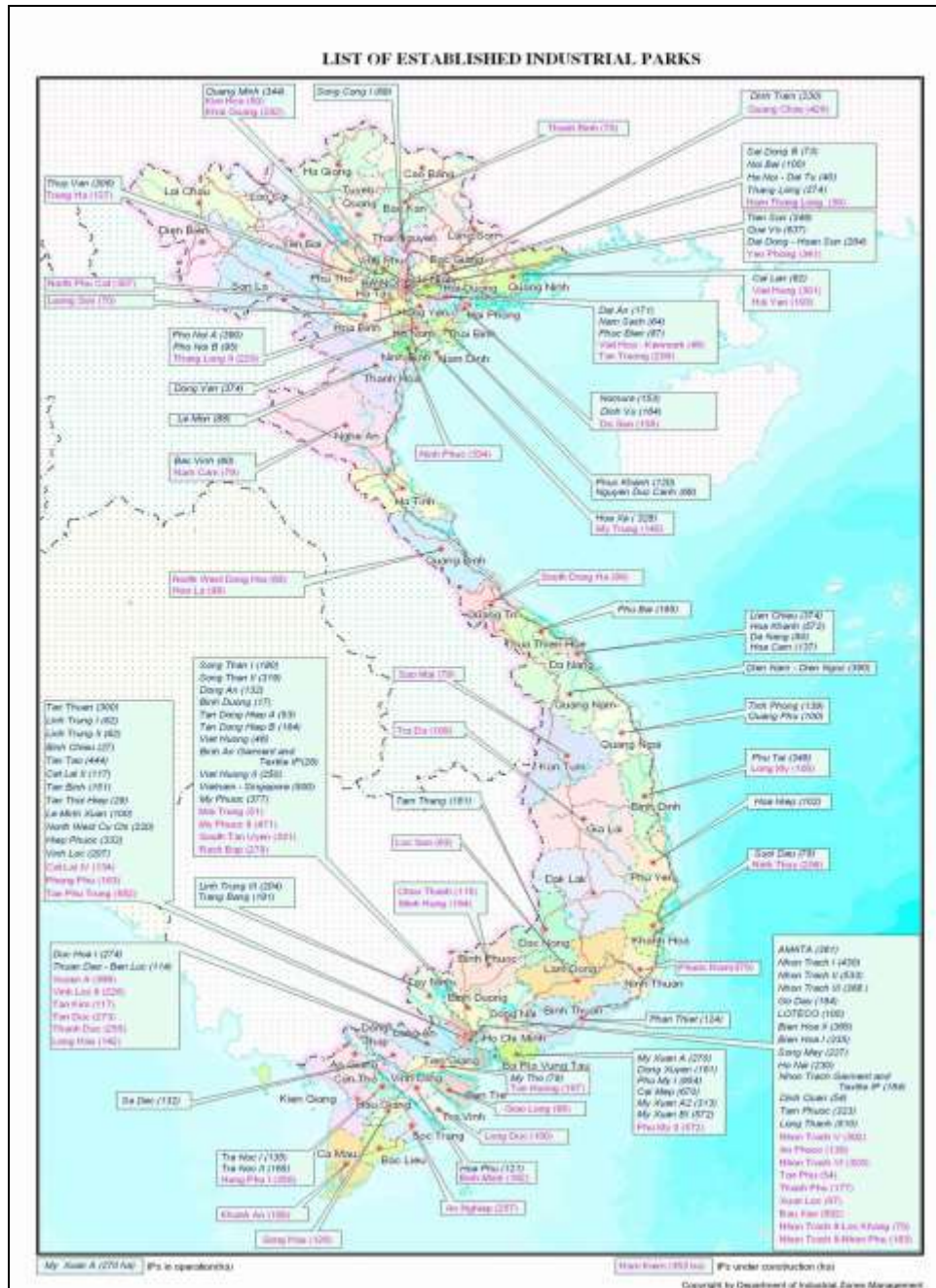


Hình 1: Áp lực gia tăng dân số ở Việt Nam giai đoạn 1990-2013

Nguồn: Tổng cục thống kê, Việt Nam

Gia tăng số lượng các khu công nghiệp ở Việt Nam cũng góp phần vào ô nhiễm môi trường. Đến năm 2015, Việt Nam đã thành lập 299 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 84 ngàn

héc-ta đất tự nhiên, phân bố khắp cả nước, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (Hình 2).

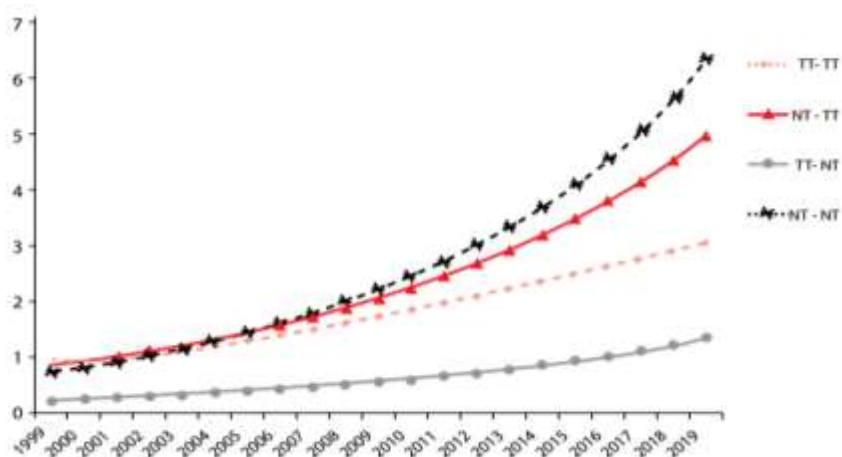


Hình 2: Áp lực ô nhiễm môi trường do gia tăng các khu công nghiệp ở Việt Nam

Áp lực từ quá trình đô thị hóa làm cho đất nước càng khó khăn hơn để đảm bảo chất lượng môi trường và phòng ngừa, giảm thiểu suy thoái tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt trong điều kiện sống ở đô thị. Theo ngân hàng thế giới, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra nhanh trên cả 2 phương diện dân số và phân bố không gian (Hình 3). Quá trình bùng nổ dân số và mở rộng đô thị ở Việt Nam đã dẫn đến nhiều hệ lụy mà chính phủ phải giải quyết. Đặc biệt, ô nhiễm môi trường là một trong những thách thức lớn nhất đối với chính phủ Việt Nam. Dân số tăng nhanh

và phân bố dân cư không phù hợp đã dẫn đến những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng đối với môi trường của Việt Nam trong tất cả các khía cạnh như chất thải, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, ô nhiễm đất đai ...

2019



Hình 3: Di cư giữa khu vực thành thị và nông thôn giai đoạn 1999-2009 và dự báo đến năm

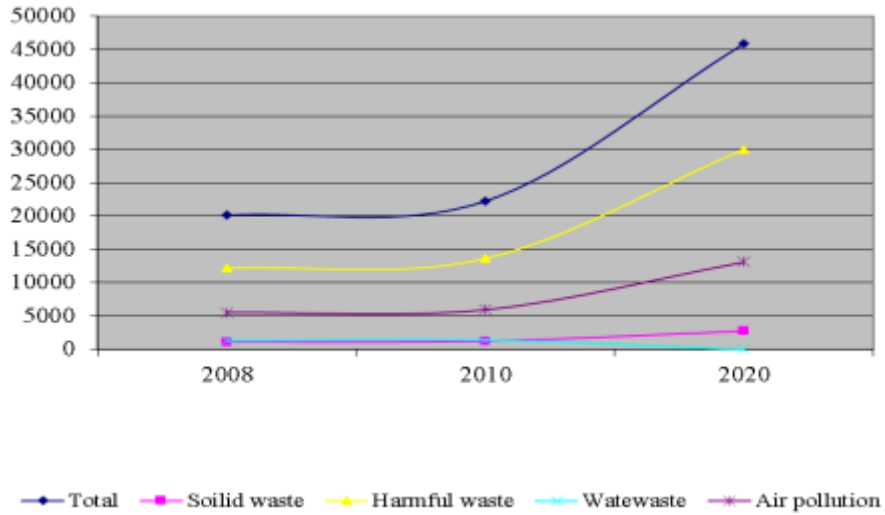
Ghi chú: TT-TT: Thành thị đến thành thị; NT-TT: Từ nông thôn đến thành thị; TT-NT: Từ thành thị đến nông thôn; NT-NT: Từ nông thôn đến nông thôn.

Cuối cùng, tiêu dùng năng lượng đang gia tăng một cách nhanh chóng ở Việt Nam. Nghiên cứu về “Ưu đãi đầu tư đối với năng lượng tái tạo ở Đông Nam Á: Trường hợp nghiên cứu ở Việt Nam” chỉ ra rằng mức tiêu thụ năng lượng đã tăng gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2009. Tuy nhiên, tiêu thụ năng lượng tái tạo lại không gia tăng ở cùng tốc độ.

Bảng 1: Tiêu thụ năng lượng vào năm 2000, 2005 và 2009 (Tính theo Kilo tấn dầu quy đổi-KTOE)

| Tiêu thụ năng lượng | 2000 | 2005 | 2009 | Tỷ lệ gia tăng bình quân hàng năm (%) 2000–2009 |
|-----------------------|--------|--------|--------|---|
| a. Dạng rắn (than đá) | 4,372 | 8,342 | 12,654 | 12.5 |
| b. Dạng lỏng | 7,917 | 12,336 | 16,607 | 8.6 |
| c. Khí gas | 1,441 | 4,908 | 7,290 | 19.7 |
| d. Thủy điện | 4,314 | 3,835 | 6,785 | 5.2 |
| e. Năng lượng tái tạo | 14,191 | 14,794 | 17,732 | 0.4 |
| Tổng | 32,235 | 44,215 | 61,059 | 6.8 |

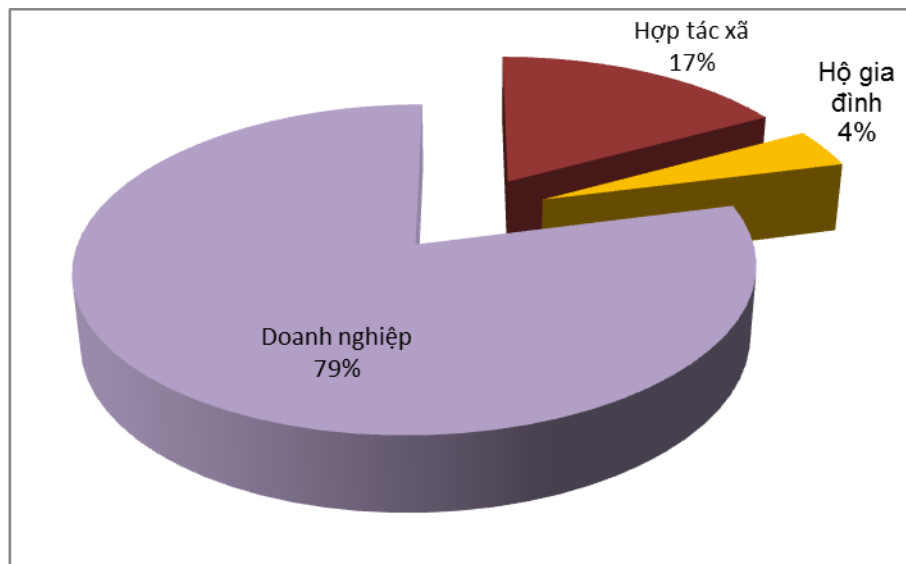
Số liệu do Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE) tính toán dưới đây cho thấy nhu cầu về dịch vụ làm sạch được kỳ vọng sẽ tăng gấp đôi so với mức hiện tại.



Hình 4: Nhu cầu vốn cho lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ môi trường ở Việt Nam vào năm 2020

Nguồn: ISPONRE, 2012

Với những yêu cầu dự kiến tăng trên cho môi trường sạch hơn, rõ ràng có một thị trường HHDVMT và các công nghệ liên quan. Do đó, các thách thức là làm thế nào để thu hút đủ (và nhiều hơn nữa) đầu tư trong các lĩnh vực này.



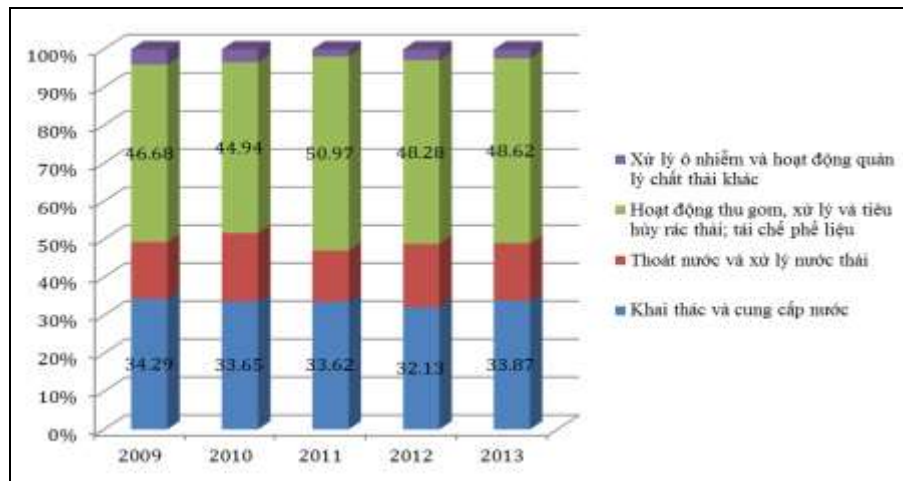
Hình 5: Các thành phần kinh tế tham gia hoạt động cấp thoát nước, quản lý và xử lý chất thải năm 2012

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục thống kê

1.3. Tổng quan về FDI trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam

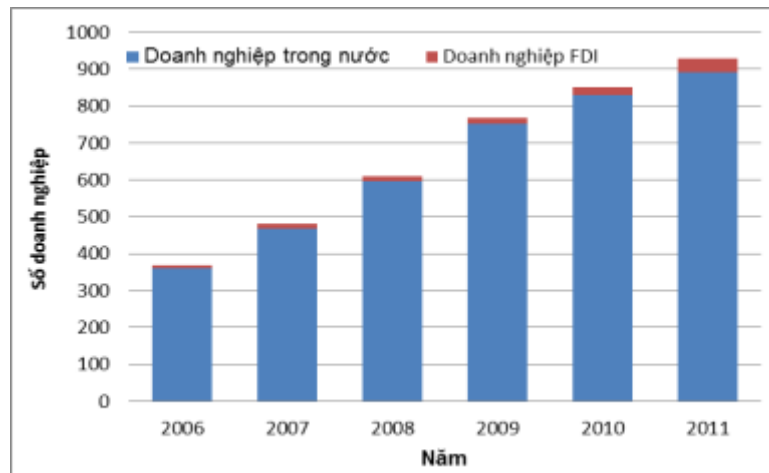
Việt Nam chưa ban hành danh sách riêng về HHDVMT. Kết quả rà soát được được tạo lập từ hai nguồn: (i) Quyết định số 39/2010 / QĐ-TTg về việc ban hành hệ thống sản phẩm Việt Nam và ; (ii) Điều 150 và Điều 153 của Luật Bảo vệ môi trường (LBVMT) năm 2014 về dịch vụ môi trường và công nghiệp môi trường.

Hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực HHDVMT là các doanh nghiệp trong nước, số lượng doanh nghiệp FDI còn rất hạn chế dù cho xu hướng tăng những năm gần đây (Hình 7). Hầu hết các doanh nghiệp tập trung vào thu gom, xử lý và chôn lấp, tái chế chất thải và cấp nước (Hình 6).



Hình 6: Cấu trúc các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ môi trường ở Việt Nam theo hoạt động kinh doanh

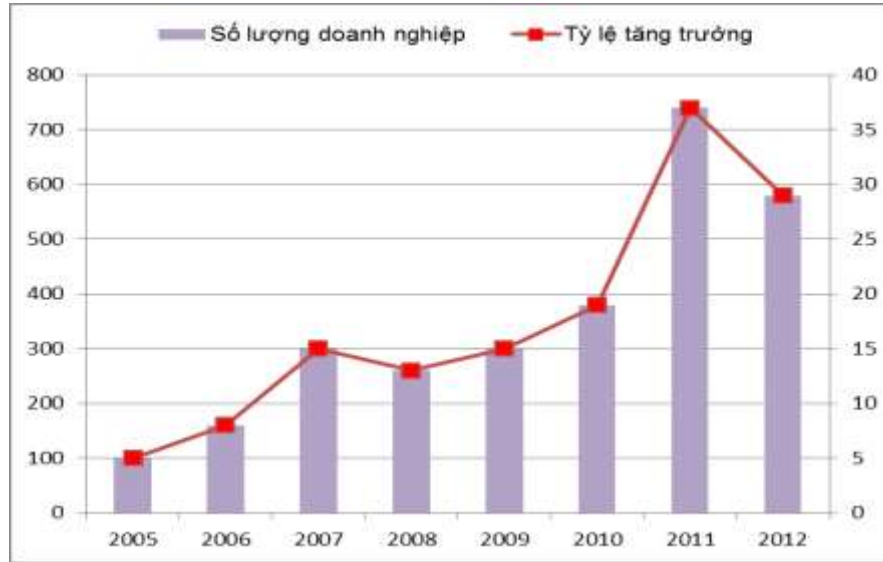
Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2014



Hình 7: Xu hướng hoạt động giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong cấp, thoát nước, quản lý và xử lý chất thải ở Việt Nam

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2012

Có thể nhận thấy rằng có một sự quan tâm ngày càng tăng trong vốn nước ngoài trong các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực HHDVMT. Ví dụ, số lượng các dự án về xử lý chất thải, xử lý nước tăng một cách đáng kể từ 5 dự án vào năm 2005 lên 29 dự án vào năm 2012. Mặc dù có sự sụt giảm đầu tư vào năm 2012, số lượng các dự án FDI trong lĩnh vực này đã đạt con số 31 vào năm 2013.

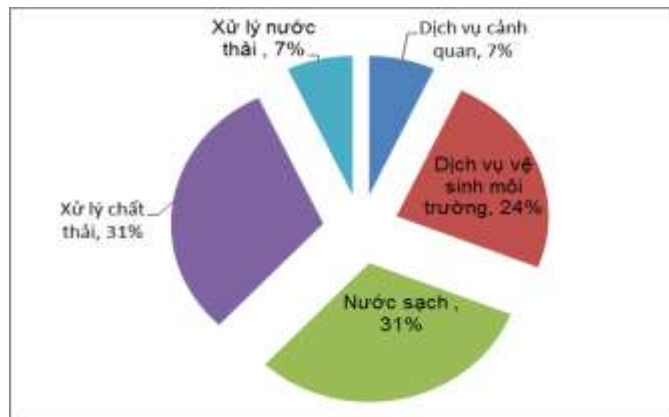


Hình 8: Xu hướng thay đổi số lượng doanh nghiệp FDI về dịch vụ xử lý chất thải giai đoạn 2005-2012

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục thống kê năm 2014

***Cơ cấu FDI theo lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam:**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy rằng hầu hết các dự án FDI trong lĩnh vực HHDVMT tập trung vào xử lý chất thải và lọc nước. Những dịch vụ này thực sự rất quan trọng khi Việt Nam đang ngày càng phải đối mặt với mức độ ô nhiễm do sự gia tăng quá trình công nghiệp hóa và nhu cầu sử dụng cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.



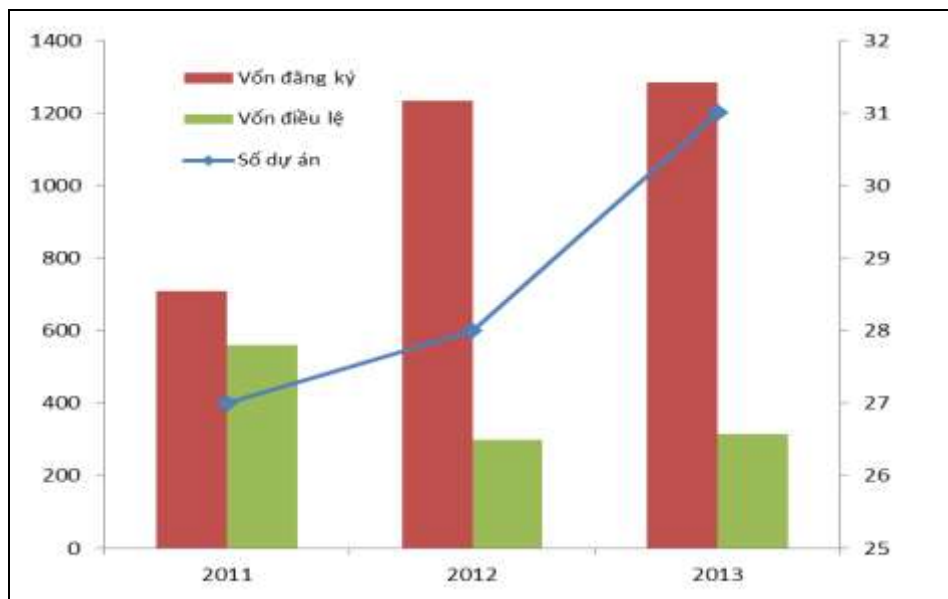
Hình 9: Phân bố FDI trong các lĩnh vực thuộc HHDVMT năm 2012

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2012

*Số lượng và quy mô FDI trong lĩnh vực HHDVMT

Vào cuối năm 2013, có tổng cộng 31 dự án FDI hoạt động về xử lý chất thải và lọc nước với tổng vốn đăng ký là 1.283,33 triệu Đô la Mỹ và vốn điều lệ là 315,71 triệu Đô la Mỹ². Vốn FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam vẫn còn tương đối nhỏ so với FDI trong các lĩnh vực khác. Nó chỉ chiếm chưa đến 1% tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam năm 2013.

Đơn vị: Triệu đô la Mỹ

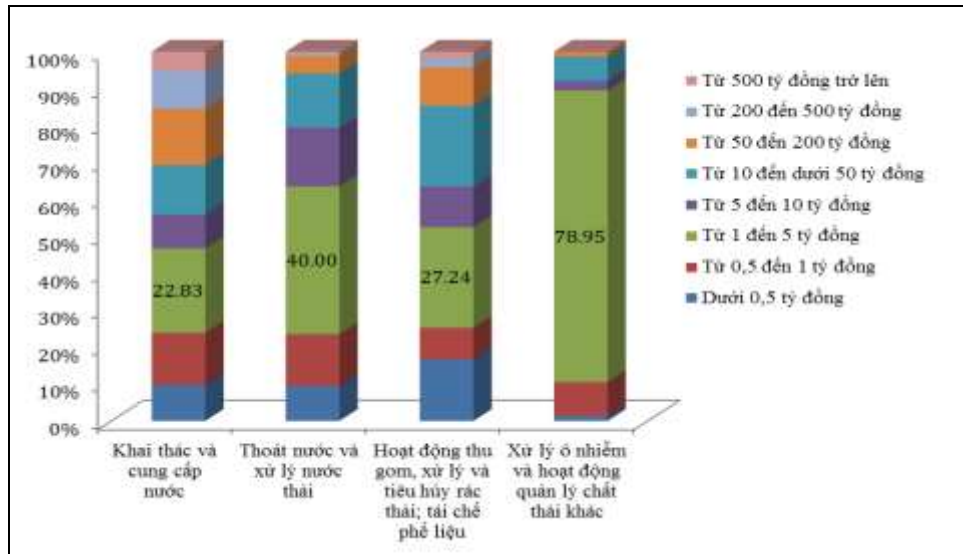


Hình 10: Số lượng các dự án và vốn đăng ký trong lĩnh vực xử lý chất thải và nước thải ở Việt Nam từ năm 2011-2013

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Xu hướng chung thể hiện có sự gia tăng về vốn đầu tư, với vốn đầu tư mới trong giai đoạn 2011-2012 từ giao động từ 50 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng.

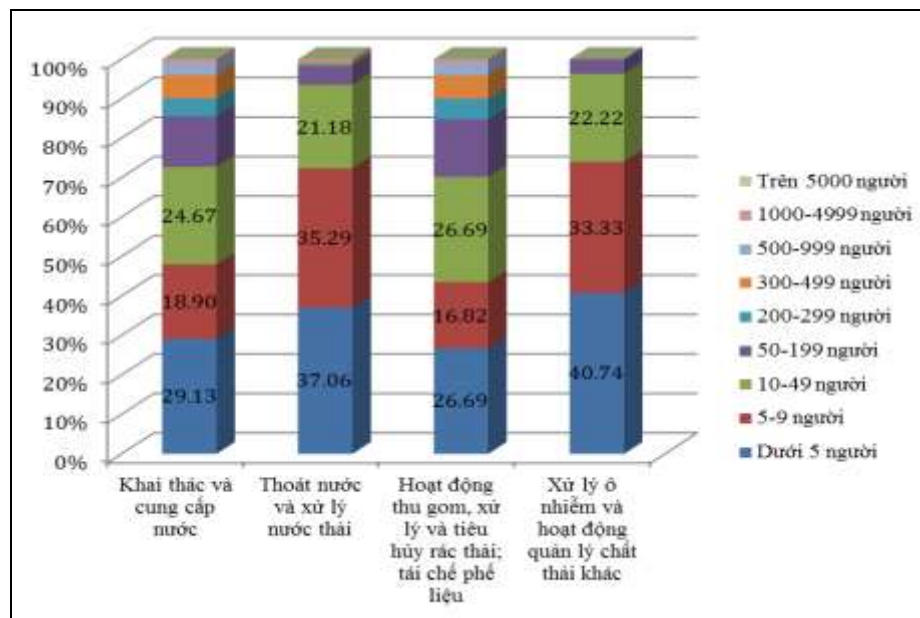
²Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Hình 11: Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT theo quy mô vốn

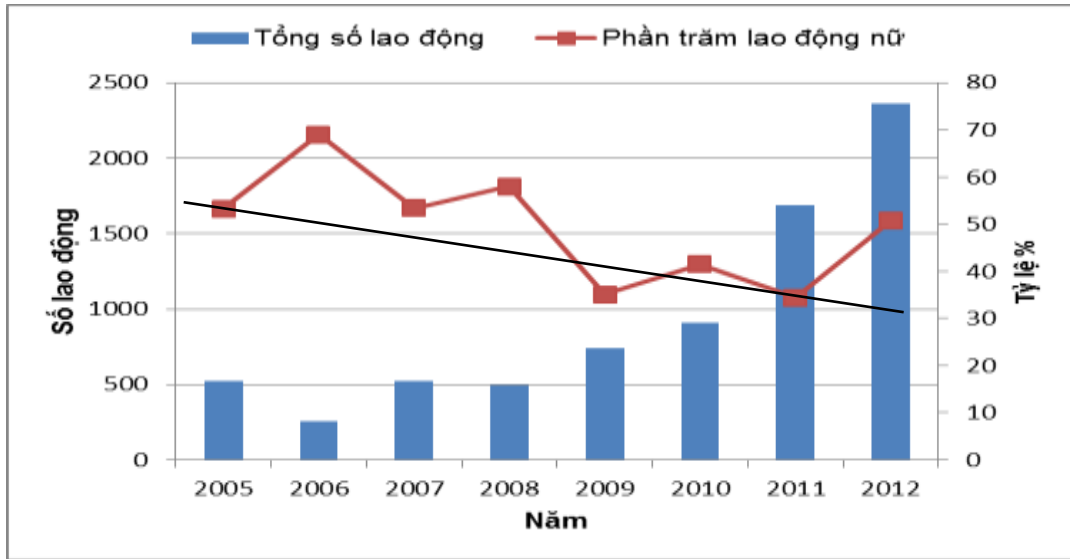
Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng trưởng về đầu tư trong lĩnh vực HHDVMT được phản ánh qua số việc làm/nhân công được tuyển dụng với các doanh nghiệp mới. Bảng 18 cho thấy sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp tuyển dụng hơn 200 công nhân. Số liệu dưới đây thể hiện mức độ gia tăng chung về số lượng công nhân trung bình trong các công ty cho thấy mức độ sôi động/năng động trong lĩnh vực HHDVMT.



Hình 82: Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT theo quy mô việc làm/nhân công

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục Thống kê



Hình 93: Tổng số và lượng lao động bình quân, tỷ lệ lao động nữ trong các doanh nghiệp FDI về HHDVMT ở Việt Nam

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục Thống kê

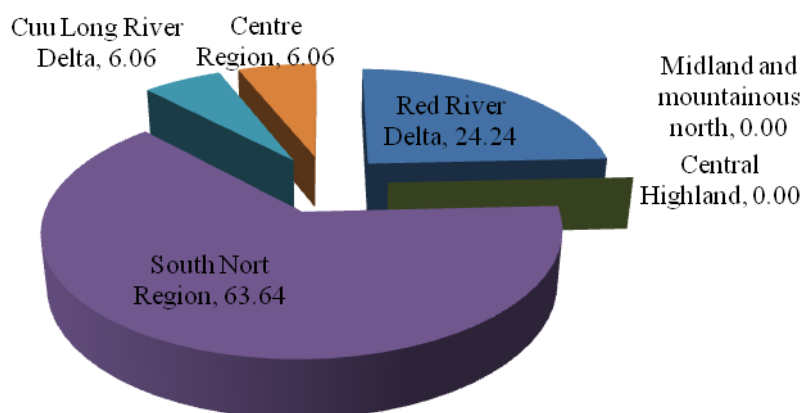
*** Phân bố theo địa lý về FDI trong lĩnh vực HHDVMT**

Không có gì ngạc nhiên, hầu hết FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam được tập trung ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là những thành phố đông dân của đất nước. Nhu cầu về xử lý chất thải và lọc nước rất lớn, vì vậy lợi nhuận mang lại được kỳ vọng cao hơn ở các khu vực đô thị khác.

Bảng 2: Phân bố các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam vào năm 2012 theo tỉnh/thành

| Thành phố/tỉnh | Số doanh nghiệp | Tỷ lệ % |
|-----------------------|-----------------|---------------|
| Hà Nội | 6 | 20.69 |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 15 | 51.72 |
| Bà Rịa- Vũng Tàu | 2 | 6.90 |
| Bình Dương | 1 | 3.45 |
| Bình Phước | 1 | 3.45 |
| Đồng Nai | 1 | 3.45 |
| Đồng Tháp | 1 | 3.45 |
| Long An | 1 | 3.45 |
| Thừa Thiên Huế | 1 | 3.45 |
| | 29 | 100.00 |

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục Thống kê

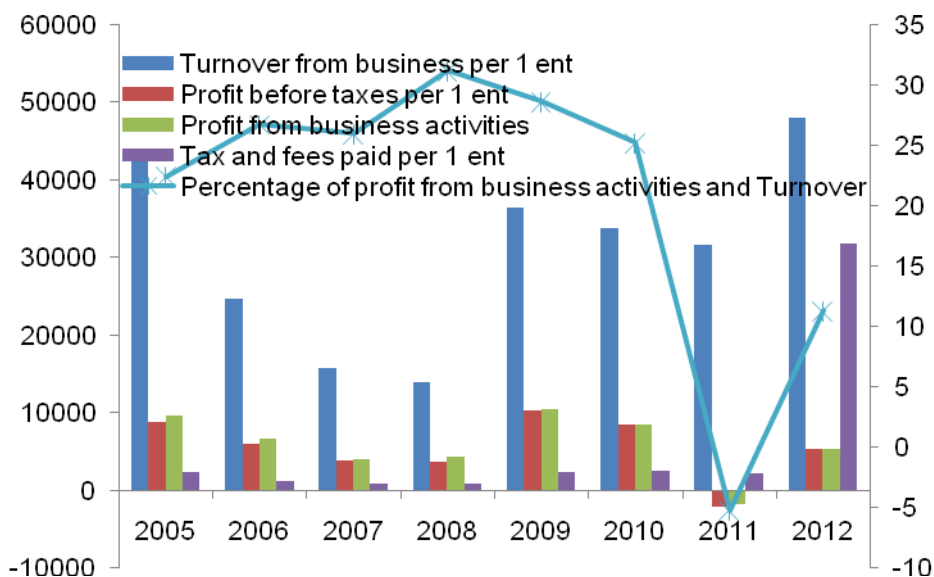


Hình 104: Phân bố doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam vào năm 2012 theo vùng

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục Thống kê

*** Báo cáo thu nhập của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam**

Con số dưới đây thể hiện lợi nhuận ổn định của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực HHDVMT, mặc dù suy thoái kinh tế vào năm 2011. Năm 2012, không chỉ là lợi nhuận mà thuế thu được từ các doanh nghiệp FDI này cũng tăng một cách đáng kể.



Hình 115: Doanh thu trung bình từ kinh doanh, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thuế và lệ phí trả của mỗi doanh nghiệp

Nguồn: Trích xuất từ số liệu của Tổng cục Thống kê

1.4. Cơ hội và thách thức

Thu hút vốn FDI trong lĩnh vực HHDVMT ở Việt Nam có cả cơ hội và thách thức. Ở đây đưa ra một số đánh giá chung về các cơ hội và thách thức mà Việt Nam có thể gặp phải.

Cơ hội

Rõ ràng đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng về HHDVMT có thể thúc đẩy phát triển một ngành công nghiệp mà có thể đóng đáng kể cho tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các nền kinh tế mới nổi có thể cảm nhận/đón nhận được thực tế này. Ở Việt Nam, Chính phủ cũng có thể nhận thấy những cơ hội từ việc tăng đầu tư vào lĩnh vực HHDVMT, vì vậy thúc đẩy phát triển HHDVMT đã được xác định là một trong những giải pháp nêu ra trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã thông qua vào năm 2012. Thêm vào đó, lý do lực đẩy quan trọng đối với nhu cầu về HHDVMT ở Việt Nam là những vấn đề trong quá trình phát triển kinh tế, gia tăng dân số, thay đổi lối sống. Vì vậy, Việt Nam được xem là thị trường tiềm năng cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- **Tạo dựng cơ hội để thu hút vốn nhằm giải quyết các vấn đề môi trường trong bối cảnh hiện tại.** Việt Nam đã dành nguồn chi thường xuyên để bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, do kinh phí nhà nước dựa trên các nguồn này thường thấp và không đủ để đầu tư nhằm đạt được các mục tiêu về bảo vệ môi trường đã được đề ra trong những năm gần đây. Do đó, việc thu hút FDI vào lĩnh vực HHDVMT sẽ góp phần định hướng chính sách nhằm đa dạng nguồn đầu tư cho bảo vệ môi trường đã được xác định trong Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam³.
- **Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện tăng trưởng xanh và tái cấu trúc định hướng kinh tế.** HHDVMT là một trong những hợp phần quan trọng của Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Ngoài ra, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam được xác định là một phần trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế. Do đó, thu hút FDI trong lĩnh vực HHDVMT không chỉ tái cơ cấu dòng vốn FDI vào Việt Nam mà còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh và định hướng tái cấu trúc nền kinh tế.
- **Tạo cơ hội cho các doanh nghiệp địa phương và hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu.** Mặc dù thị trường về HHDVMT đã phát triển, nó vẫn được coi là một khu vực tiềm năng. Ở một mức độ nào đó, việc thu hút dòng vốn FDI vào lĩnh vực này sẽ tạo ra cơ hội hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI để làm cho sản phẩm sản xuất trong nước và nguyên liệu tham gia vào chuỗi cung ứng xanh toàn cầu
- **Tạo cơ hội để cải thiện kỹ thuật hoặc chuyển đổi công nghệ.** Thúc đẩy việc chuyển đổi sang công nghệ cao và công nghệ xanh là một trong những biện pháp được đề xuất trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Sự phát triển của FDI

³ Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng trưởng chung; các nguồn kinh phí bảo vệ môi trường được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong bảo vệ môi trường. (Điểm 5, điều 5, Luật Bảo vệ môi trường).

trong lĩnh vực HHDVMT sẽ cung cấp động lực quan trọng cho sự chuyển đổi công nghệ theo đúng định hướng chính sách của nhà nước.

- **Cung cấp việc làm mới, tạo ra giá trị gia tăng và cơ hội đầu tư mới tại Việt.**

HHDVMT là một lĩnh vực mới và có nhiều tiềm năng để phát triển tại Việt Nam. Do đó, thúc đẩy FDI trong lĩnh vực này sẽ tạo ra công ăn việc làm và các cơ hội để thu hút lực lượng lao động. Ngoài ra, việc làm trong lĩnh vực HHDVMT được coi là một trong những nội dung quan trọng trong việc làm xanh đã được định hướng phát triển trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Các công ty trong nước sẽ có cơ hội để mở rộng thị trường, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của HHDVMT. Thu hút FDI trong lĩnh vực HHDVMT sẽ kích thích khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, cải tiến công nghệ và cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ tốt hơn. HHDVMT ở Việt Nam sẽ tham gia vào chuỗi giá trị tăng thêm toàn cầu.

+Việt Nam được coi là một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực ASEAN với chính trị ổn định.

+ Để giải quyết vấn đề môi trường hay áp lực và theo hướng phát triển bền vững, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi để mở rộng việc bảo vệ môi trường, bao gồm các lĩnh vực HHDVMT. Khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài cũng nhận được ưu đãi tương tự như các doanh nghiệp trong nước trong lĩnh vực này

Thách thức

Thách thức do các chính sách thúc đẩy việc sử dụng các đầu tư trong HHDVMT là có liên quan đến sự cần thiết phải tìm thấy sự hài hòa giữa các mục tiêu đáp ứng đầy đủ mối quan ngại về môi trường, đồng thời tuân thủ các hiệp định thương mại và đầu tư quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Tuân thủ các hiệp định và đầu tư quốc tế bắt buộc các quy định trong nước phải theo. Các quy định như vậy không nên hạn chế quá mức quyền tiếp cận thị trường và quyền lợi đầu tư liên quan của các đối tác thương mại của Việt Nam từ các hiệp định này.

Hơn nữa, điều quan trọng là đảm bảo rằng các công cụ chính sách mà chính phủ dự định sử dụng không làm suy yếu khả năng cạnh tranh chung của các ngành khác, bằng cách áp đặt gánh nặng quy định không cần thiết đối với doanh nghiệp hoặc bằng cách tăng giá năng lượng vượt quá mức chấp nhận được.

Điều quan trọng là không thông qua chính phủ để tạo ra biến dạng thị trường hoạt động quá mức có thể làm giảm hiệu quả chung của các thị trường liên quan. Về vấn đề này, các công cụ nhất định, chẳng hạn như yêu cầu về nội địa hóa, có thể bị bóp méo hơn các công cụ khác.

Những thách thức đối với Việt Nam là khả năng cạnh tranh thấp của các doanh nghiệp trong nước (cả về nguồn vốn và công nghệ). Cụ thể, các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực cung cấp HHDVMT ở Việt Nam chủ yếu có quy mô nhỏ với nguồn lực hạn chế.

2. Những chính sách quan trọng về HHDVMT và FDI trong HHDVMT ở Việt Nam

2.1. Các chính sách của Việt Nam về HHDVMT

2.1.1. Các chính sách chung

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (SEDS) là tài liệu chính sách cao nhất của Chính phủ. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội chỉ ra mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, nhấn mạnh rằng bảo vệ môi trường cần được lồng ghép vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp. Chiến lược khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội trong việc bảo vệ môi trường.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng (2012) nhằm mục đích tạo ra một nền kinh tế carbon thấp - tăng trưởng bền vững. Chiến lược dự kiến xây dựng hành lang pháp lý mới và chính sách tài chính và kinh tế kết hợp các nguyên tắc về tăng trưởng xanh. Hơn nữa, việc thúc đẩy HHDVMT được nhắc đến như một trong những giải pháp để giải quyết các vấn đề môi trường ngày đang gia tăng và góp phần bảo vệ môi trường.

Chiến lược quốc gia về Bảo vệ môi trường đến năm 2020 với tầm nhìn đến năm 2030 (năm 2012) nhấn mạnh sự phát triển dịch vụ môi trường như là một trong những giải pháp quan trọng góp phần thực hiện chiến lược. Ngành dịch vụ môi trường bao gồm xử lý và tái chế chất thải cũng như công nghệ xử lý môi trường và các giải pháp, được coi là một ngành kinh tế xanh mũi nhọn có thể giải quyết các vấn đề môi trường, tạo ra thu nhập cao hơn và việc làm cho người dân.

2.1.2 Những chính sách cụ thể về HHDVMT

Hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam được củng cố bằng luật, quy định, pháp lệnh và định hướng với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực HHDVMT.

Hàng hóa và dịch vụ môi trường được đề cập trong nhiều luật như: Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2014, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2008 và Luật Đầu tư sửa đổi năm 2013 (Luật số. 32 năm 2013), Luật Đầu tư năm 2014, Luật thuế xuất nhập khẩu năm 2005 và Luật Đất đai năm 2013. Các luật và quy định có liên quan đến phân việc xác định, phân loại dịch vụ môi trường, hỗ trợ việc thành lập các tổ chức và cá nhân tham gia vào HHDVMT, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực HHDVMT bằng cách cung cấp các ưu đãi cũng như miễn thuế (Hộp 1)..

Hộp 1: Pháp luật về HHDVMT

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 xác định các dịch vụ môi trường bao gồm 5 nhóm⁴, đó là căn cứ quan trọng để xác định danh sách các dịch vụ môi trường (danh sách có thể được hình thành bằng cách kết hợp việc phân loại dịch vụ môi trường trong Luật BVMT năm 2014 và Quyết định số 39/2010/QĐ- TTg về việc ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt - xem Phụ lục 1). Luật này cũng cung cấp hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp dịch vụ môi trường thông qua đấu thầu, hợp tác công-tư trong lĩnh vực HHDVMT⁵ và để cung cấp nguồn hỗ trợ chung từ Nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường đã được liệt kê⁵.

Luật Đầu tư năm 2014 cung cấp ưu đãi cho các dự án đầu tư về thu gom, xử lý và tái sử dụng chất thải⁶. Đặc biệt, Nghị định 59/2007/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết hỗ trợ tất cả các hình thức đầu tư trong lĩnh vực chất thải rắn theo Luật. Theo Nghị định này, Nhà nước miễn giảm tiền sử dụng đất, hỗ trợ tài chính cho đền bù giải phóng mặt bằng, miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị và nguyên vật liệu cho các dự án đầu tư, miễn thuế, giảm thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật bao gồm giao thông, điện, năng lượng, viễn thông, cấp nước, thoát nước và xây dựng hàng rào bảo vệ,...⁷.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005⁸ (và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật) quy định miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và Luật sửa đổi số 32 vào năm 2013 (và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP) cung cấp các chương trình ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư mới

⁴ Điều 150, Luật Bảo vệ môi trường

⁵ Điều 150, Luật Bảo vệ môi trường

⁶ Điều 15 và 16, Luật Đầu tư năm 2014

⁷ Điều 12 và 13, Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2007

⁸ Điều 16, Luật thuế Xuất Nhập khẩu

Có hai văn bản pháp luật ảnh hưởng trực tiếp lĩnh vực HHDVMT, cụ thể là Quyết định số 1030/QĐ-TTg ký ngày 20 Tháng bảy 2009 và Quyết định 249/QĐ-TTg ký ngày 10 tháng hai 2010 (Hộp 2). Hai quyết định này rất quan trọng đối với sự phát triển HHDVMT.

Hộp 2: Căn cứ pháp lý để phát triển HHDVMT

Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2009 phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ đề cập Nhà nước khuyến khích và cung cấp các điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân tham gia phát triển ngành công nghiệp môi trường bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ môi trường (HHDVMT) có khả năng cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm môi trường xem xét kiểm soát và xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế tăng mức độ ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường. Khuyến khích việc thành lập các tổ chức tư vấn dịch vụ môi trường.

Quyết định 249 / QĐ-TTg ngày 10 tháng 2 năm 2010 về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020. Quyết định này là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển các dịch vụ môi trường cũng như mạng lưới các doanh nghiệp dịch vụ môi trường. Quyết định xác định các nhiệm vụ để thúc đẩy sự phát triển các doanh nghiệp dịch vụ môi trường và thị trường dịch vụ môi trường ở Việt Nam trong tương lai gần. Tạo điều kiện cho việc thành lập doanh nghiệp nhà nước về dịch vụ môi trường đủ mạnh để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

Hàng hóa và dịch vụ môi trường (HHDVMT) được điều chỉnh bởi các quy định dưới luật (Xem phụ lục 2). Sau đây là một số quy định quan trọng:

- Quyết định số 166/2014/QĐ-TTg về việc kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 nhấn mạnh sự cần thiết phải cải tiến và hoàn thiện các văn bản pháp lý cho sự phát triển của các dịch vụ môi trường, đặc biệt chú trọng xử lý chất thải, công nghệ tái chế và các giải pháp xử lý môi trường.
- Nghị định số 04/2009/NĐ-CP⁹ và Thông tư số 101/2010/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Chính phủ, về ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường, cung cấp các ưu đãi và hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường.
- Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, quy định chi tiết việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước tại các khu vực khuyến khích đầu tư.
- Các quy định xác định điều kiện và áp dụng các tiêu chuẩn liên quan và các quy định kỹ thuật HHDVMT như Nghị định 127/2014/NĐ-CP về điều kiện hoạt động liên quan đến dịch vụ giám sát môi trường, Quyết định số 322/2012/QĐ-BXD quy định điều kiện để xử lý chất thải rắn trong xây dựng dựa vào vòng đời và các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về ngành công nghiệp HHDVMT và người sử dụng.

⁹ Phần I, II, III, IV, Nghị định số 04/2009/NĐ-CP

- Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được quy định bởi các bộ ngành liên quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng.

Mặt khác, để khuyến khích sự đầu tư nước ngoài và nâng cao chất lượng, hiệu quả nguồn vốn FDI, trước đây Chính phủ đã ban hành **Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 07 tháng tư năm 2009** về phương hướng và các giải pháp thu hút và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đối với giai đoạn hiện nay, Chính phủ đã thông qua **Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013** về định hướng để nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý FDI trong thời gian tới. Cả hai giải pháp được đề xuất nhằm kêu gọi gia tăng FDI với công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường.

2.2. Các chính sách quan trọng của Việt Nam thúc đẩy FDI trong lĩnh vực HHDVMT

Tất cả các hoạt động đầu tư bao gồm cả trong lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (cả hai đều đã được Quốc hội thông qua vào năm 2014 và có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2015) và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) năm 2008 và Luật thuế TNDN sửa đổi vào năm 2013, có hiệu lực vào ngày 01/01/2014. Bên cạnh đó, các hoạt động đầu tư và kinh doanh cũng được điều chỉnh bởi các luật khác, như Luật Thuế xuất nhập khẩu, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Đất đai, Luật Công nghệ cao và Luật Sở hữu trí tuệ

2.2.1. Các ngành và khu vực khuyến khích đầu tư

Luật Doanh nghiệp 2014 quy định các loại công ty và cơ sở kinh doanh được phép hoạt động tại Việt Nam, loại hình quản trị, trách nhiệm pháp lý và cách thức hoạt động. Luật Đầu tư có quy định về hoạt động đầu tư, quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, đăng ký và thẩm định dự án đầu tư, ưu đãi đầu tư, bảo lãnh đầu tư và quản lý nhà nước về đầu tư. Luật này xác định các lĩnh vực khuyến khích đầu tư, Danh mục chi tiết loại hình kinh doanh có điều kiện gồm có 267 loại cũng như các hoạt động đầu tư bị cấm. Theo Luật, các nhà đầu tư (nước ngoài cũng như trong nước) được khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực sau:

- Công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao phụ trợ; nghiên cứu và phát triển;
- Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất các sản phẩm với ít nhất 30% giá trị gia tăng; sản phẩm tiết kiệm năng lượng;
- Sản xuất các sản phẩm điện tử cơ khí quan trọng/thiết yếu, máy móc nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;
- Sản xuất các sản phẩm phụ trợ phục vụ ngành công nghiệp dệt may, ngành da giày và các sản phẩm tại điểm c khoản này;
- Sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;
- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng rừng và bảo vệ rừng; sản xuất muối; dịch vụ câu cá và đánh bắt cá phụ trợ; sản xuất giống cây, bánh mì, vật nuôi và các sản phẩm công nghệ sinh học;

- Thum gon, xử lý và tái chế chất thải;
- Đầu tư phát triển, vận hành và quản lý công trình hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các khu vực đô thị;
- Giáo dục mầm non, giáo dục phổ cập và dạy nghề;
- Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc, thuốc thiết yếu, thuốc phòng và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, vắc xin, thuốc sinh học và thảo dược; nghiên cứu khoa học công nghệ chuẩn bị và / hoặc công nghệ sinh học phục vụ tạo ra các loại thuốc mới;
- Đầu tư cơ sở thể dục thể thao cho các vận động viên khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy di sản văn hóa;
- Đầu tư vào trung tâm chăm sóc người già, các trung tâm sức khỏe tâm thần, điều trị cho bệnh nhân chất độc da cam; các trung tâm chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi, trẻ em đường phố;
- Quỹ tín dụng, tổ chức tài chính vi mô
- Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất các sản phẩm của công nghệ cao, công nghệ sinh học;
- Áp dụng công nghệ cao và kỹ thuật tiên tiến; bảo vệ môi trường sinh thái; và nghiên cứu, phát triển và vườn ươm công nghệ cao;
- Các ngành sử dụng nhiều lao động
- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng và các dự án công nghiệp quan trọng trên quy mô lớn

Các nhà đầu tư cũng được khuyến khích đầu tư tại khu vực địa lý cụ thể như sau:

- Các khu vực trong điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn; và các khu vực trong điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn;
- Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

Ngược lại, các nhà đầu tư có quyền để đầu tư vào các ngành nghề kinh doanh mà pháp luật không cấm. Các hoạt động bị cấm như:

- Buôn bán các chất ma túy được quy định tại Phụ lục I của Luật này;
- Buôn bán các hóa chất và khoáng sản quy định tại Phụ lục I của Luật;
- Buôn bán mẫu động thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã; mẫu vật của các loài quý hiếm và/hoặc có nguy cơ tuyệt chủng trong Nhóm I của Phụ lục 3;
- Mại dâm;
- Buôn người; buôn bán mô và các bộ phận cơ thể con người;

- Kinh doanh liên quan đến nhân bản con người.

2.2.2. Khuyến khích đầu tư liên quan đến HHDVMT

Các luật hiện nay của Việt Nam cung cấp một số đặc quyền và ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án trong các lĩnh vực khuyến khích đầu tư hoặc tại các vùng ưu tiên. Ưu đãi này được quy định rất nhiều luật và quy định, nhưng chủ yếu bao gồm (i) ưu đãi về thuế, (ii) ưu đãi về sử dụng đất, và (iii) ưu đãi kế toán, các ưu đãi này sẽ được thảo luận chi tiết hơn dưới đây.

a) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi năm 2013, mức thuế TNDN cơ bản ở Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, 22% (không bao gồm tỷ lệ 20% cho các doanh nghiệp có doanh thu dưới 10 tỷ đồng mỗi năm). Mức thuế này sẽ là 20% từ 01 tháng 01 năm 2016. Mức thuế TNDN ưu đãi là 10% và 20% dành cho các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực ưu tiên và/hoặc tại các khu vực khuyến khích đầu tư (ví dụ, các khu vực có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, khu kinh tế hoặc khu công nghệ cao được liệt kê trong phụ lục của Nghị định số. 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013, được thể hiện tại bảng 4). Khi một ngành không còn được khuyến khích, điều có thể xảy ra sau khi xem xét lại các ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, thuế TNDN sẽ trở lại mức thuế suất tiêu chuẩn.

Bảng 3. Ưu đãi liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật sửa đổi về thuế TNDN và hướng dẫn thực hiện Luật (2013) của Việt Nam¹⁰

| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | Thời gian ưu đãi | Thời gian miễn hoàn toàn | Thời gian miễn giảm 50% | |
|--|----------------------------|------------------|--------------------------|-------------------------|--|
| Các dự án mới có trong danh sách các lĩnh vực khuyến khích đầu tư và/hoặc các khu vực đặc biệt khó khăn. | 10% | 15 năm | 4 năm | 9 years | Cụ thể, tỷ lệ 10% áp dụng đối với một số dự án mới liên quan đến nghiên cứu và phát triển (R&D), công nghệ cao, bảo vệ môi trường có thể được kéo dài đến 30 năm khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. |

¹⁰ Ưu đãi quy định trong Nghị định 218 ngày 26/12/2013

| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | Thời gian ưu đãi | Thời gian miễn hoàn toàn | Thời gian miễn giảm 50% | |
|--|-----------------------------------|-------------------------|--|--------------------------------|---|
| Các dự án mới không do chính phủ huy động mới bao gồm cả trong danh sách các vùng được khuyến khích | 10% | | 4 năm kể từ khi phát sinh nguồn thu nhập chịu thuế | 9 năm sau thời gian giảm thuế | |
| Các dự án mới không do chính phủ huy động mà không đề cập trong danh sách các vùng được khuyến khích | 10% | Suốt vòng đời dự án | 4 năm kể từ khi phát sinh nguồn thu nhập chịu thuế | 5 năm sau thời gian giảm thuế | |
| Các dự án mới bao gồm trong danh sách các vùng khuyến khích và/hoặc khuyến khích đầu tư | 20% | 10 năm | 2 năm | 4 năm | Tỷ lệ thuế suất là 17% từ ngày 1/1/2016 |

Nguồn: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi năm 2013

Ngoài ra, các công ty nằm trong khu công nghệ cao, khu kinh tế thậm chí còn có thể nhận được nhiều ưu đãi hơn, như sau:

Bảng 4: Thuế tại các khu công nghệ cao và khu kinh tế ở Việt Nam

| Khu vực | Thời gian ưu đãi | Thời gian miễn giảm | Thời gian hưởng 5% thuế TNDN | Thời gian hưởng 10% thuế TNDN |
|---|-------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Hòa Lạc, Đà Nẵng, Công viên công nghệ cao Sài Gòn, Khu kinh tế mở Chu | 15 năm | 4 năm kể từ khi phát sinh nguồn thu nhập chịu thuế | 9 năm sau thời kỳ miễn giảm | 2 năm sau thời kỳ miễn giảm |

Nguồn: Thu thập từ trang các web của Công viên công nghệ cao Sài Gòn, Đà Nẵng và Hòa Lạc

Đặc biệt, để khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ, chính phủ đã ban hành Luật Công nghệ cao có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, cũng như việc thực hiện Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo Luật, các doanh nghiệp công nghệ cao đang được hưởng thuế TNDN ưu đãi nhất, cụ thể là, thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm và có thể được kéo dài thêm 15 năm nữa. Để hưởng được ưu đãi, doanh nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của Bộ Khoa học và Công nghệ (MOST) quy định chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao.

b) Ưu đãi liên quan đến thuế nhập khẩu

Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FIE), đầu tư trong các lĩnh vực khuyến khích hoặc đặc biệt khuyến khích và/hoặc tại các vùng ưu tiên đầu tư/vùng khó khăn, được phép nhập khẩu các sản phẩm mà không nộp thuế. Việc miễn trừ này chỉ áp dụng đối với nhập khẩu nguyên liệu và thành phần cần thiết trong quá trình sản xuất sản phẩm trên các danh sách này. Nhập khẩu sử dụng cho xuất khẩu (như nguyên vật liệu cần thiết trong sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu) không phải chịu thuế nhập khẩu, nếu các FIE đầu tư tại các khu kinh tế.

Hơn nữa, hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới trước đây chưa có ở Việt Nam cũng đang được miễn thuế nhập khẩu.

c) Ưu đãi sử dụng đất

Về nguyên tắc, thời hạn sử dụng đất đối với dự án đầu tư không vượt quá 50 năm. Tuy nhiên, trong một số trường hợp thời hạn này có thể được kéo dài đến 70 năm. Điều này phụ thuộc vào:

- Các dự án vốn đầu tư lớn và tỷ lệ/tốc độ thu hồi vốn chậm,
- Dự án tại các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn.

Việc kéo dài thời hạn sử dụng đất, phải phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, có thể được cấp cho các nhà đầu tư chứng minh rằng họ tuân thủ pháp luật về đất đai và có nhu cầu sử dụng đất.

c) Ưu đãi về kế toán

Ưu đãi đặc biệt về kế toán trong lĩnh vực HHDVMT liên quan/quan tâm đến khấu hao tài sản cố định. Dự án trong lĩnh vực khuyến khích đầu tư và các vùng khó khăn, cũng như các dự án có hiệu quả kinh tế cao, được hưởng lợi khấu hao nhanh tài sản cố định. Tuy nhiên, tỷ lệ khấu hao tối đa không quá hai lần mức khấu hao tài sản cố định theo quy định tại các quy định có liên quan về khấu hao.

2.3 Các quy định ảnh hưởng đến đầu tư trong lĩnh vực HHDVMT

Bất kể những ưu đãi nêu trên, đầu tư vào lĩnh vực HHDVMT cũng giống như đầu tư vào các lĩnh vực khác, đều chịu sự điều chỉnh của các luật chung của Việt Nam liên quan/ảnh hưởng đến đầu tư. Tiếp theo chúng tôi chỉ làm nổi bật các luật liên quan đến bảo vệ môi trường và sở hữu trí tuệ

2.3.1 Bảo vệ môi trường

Các dự án đầu tư không thể gây ô nhiễm cho môi trường. Vì vậy, các dự án phải có đánh giá tác động môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN & MT) sử dụng hai tiêu chuẩn để tính toán tác động của một dự án đầu tư đến môi trường: Đó là tiêu chuẩn chất lượng môi trường xung quanh và tiêu chuẩn xả thải.

Tiêu chuẩn chất lượng môi trường xung quanh bao gồm (i) chất lượng đất, (ii) chất lượng nước mặt và nước ngầm được sử dụng trong các hoạt động kinh doanh, (iii) nước ven biển sử dụng cho nuôi trồng thủy sản và hoạt động giải trí, (iv) chất lượng không khí, và (v) tiếng ồn, ánh sáng và bức xạ tại khu dân cư.

Tiêu chuẩn về xả thải bao gồm (i) nước thải, (ii), khí thải công nghiệp từ các thiết bị sử dụng trong xử lý chất thải và đốt, (iii) phát thải khí từ giao thông vận tải, máy móc thiết bị đặc biệt, (iv) chất thải nguy hại, và (v) và tiếng ồn gây ra bởi các hoạt động công nghiệp.

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, tùy theo tính chất và quy mô của dự án có liên quan, nhà đầu tư nước ngoài phải nộp Báo cáo tác động môi trường và Cam kết bảo vệ môi trường, trước khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động/xây dựng.

Về nguyên tắc, đối với lĩnh vực HHDVMT, những báo cáo này không phải là vấn đề hoặc tạo bất kỳ rào cản đối với đầu tư, thay vào đó các nhà đầu tư có thể xây dựng một thị trường hấp dẫn bao gồm các ngành công nghiệp sẽ cần phải mua hàng hóa và dịch vụ môi trường để phù hợp với các tiêu chuẩn về môi trường có liên quan.

2.3.2 Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Các nhà đầu tư trong lĩnh vực HHDVMT, cũng giống như bất kỳ nhà đầu tư khác, phải được bảo vệ và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu trí tuệ, trong số các quyền khác, bảo vệ sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu và tên thương mại. Các nhà đầu tư trong HHDVMT đưa công nghệ mới sẽ được hưởng lợi từ sự bảo hộ, theo các điều kiện được pháp luật quy định.

3. Các cam kết quốc tế ảnh hưởng đến EGS và đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực EGS tại Việt Nam

Nhìn chung, các điều ước, hiệp định, hoặc cam kết ở cấp độ quốc tế, khu vực, hoặc song phương tạo thành một khuôn khổ quốc tế ở mức độ nhất định ảnh hưởng đến các chính sách liên quan đến EGS và FDI trong lĩnh vực EGS tại Việt Nam. Mức độ gắn kết của những hiệp định hoặc cam kết là không giống nhau, để chính xác hơn, các cam kết WTO và ASEAN có sự ràng buộc với các nước thành viên, trong khi đó các tổ chức như APEC chủ yếu chỉ có ý nghĩa biểu tượng và nhấn mạnh vào quyết định riêng của từng nước. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương-TPP mà Việt Nam gần đây đã ký, sẽ có ảnh hưởng lớn đến ngành môi trường nói chung và lĩnh vực EGS nói riêng. Trong thực tế, nếu xem xét kỹ các thỏa thuận này, có rất ít điều khoản trực tiếp liên quan/giải quyết vấn đề liên quan đến EGS; Tuy nhiên, tất cả các chính sách

liên quan đến đầu tư, bảo vệ môi trường, thương mại hàng hoá và dịch vụ, tự do hóa thị trường và các quy định khác có ảnh hưởng đáng kể đối với việc thúc đẩy và phát triển EGS ở Việt Nam.

3.1 Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Các thỏa thuận WTO là điều kiện tiên quyết cho việc áp dụng các biện pháp trong nước thúc đẩy EGS. Hầu hết các hiệp định khác mà Việt Nam đã ký kết được xây dựng theo các nghĩa vụ với WTO hoặc tham chiếu đến quy định của WTO.

Hàng hóa môi trường phải tuân theo các cam kết thuế quan của Việt Nam trong khuôn khổ WTO và nghĩa vụ chung theo Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT). Nhiều hiệp định liên quan của WTO gồm có Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp bảo hộ (ACSM), các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs), các rào cản kỹ thuật thương mại (TBT) và các hiệp khác. Các quy định của WTO nói chung nhận ra sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và có thể cho phép các biện pháp môi trường nhằm hạn chế thương mại trong điều kiện cụ thể. Trong các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, theo quy định của Hiệp định về Rào cản kỹ thuật thương mại (TBT), các thành viên WTO có thể áp dụng để theo đuổi các mục tiêu môi trường cung cấp họ không vô dụng hoặc quá mức nặng nề. Khi các biện pháp đầu tư, trong khi các quy định của WTO liên quan đến thương mại hàng hoá không trực tiếp điều chỉnh các điều kiện của doanh nghiệp FDI, họ ngăn chặn quy định như vậy từ bóp méo thương mại. Các hiệp định/thỏa thuận Biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) của WTO quy định các loại biện pháp đầu tư bóp méo thương mại bị cấm. Liên quan đến trợ cấp, Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp bảo hộ (SCM) của WTO đề xuất các hành động có thể được thực hiện đối với các khoản trợ cấp bóp méo thương mại.

Về dịch vụ, các quy định của WTO ảnh hưởng đến dịch vụ môi trường được đề cập trong Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATS). GATS cung cấp bốn phương thức cung cấp dịch vụ: Cung cấp qua biên giới (Mode 1); Tiêu thụ ở nước ngoài (Mode 2); Hiện diện thương mại (Mode 3); và sự hiện diện của thể nhân (Chế độ 4). Trong lĩnh vực dịch vụ, chẳng hạn như các dịch vụ môi trường, nghĩa vụ tự do hóa thương mại chỉ áp dụng cho các ngành dịch vụ thuộc đối tượng cam kết cụ thể được thực hiện bởi mỗi thành viên riêng biệt và từng phương thức cung cấp. Cam kết có thể được giới hạn với điều kiện cụ thể ghi trong Biểu cam kết dịch vụ của một Thành viên. Việt Nam đã cam kết tự do hóa các dịch vụ môi trường quan trọng, chẳng hạn như các dịch vụ về nước thải, dịch vụ xử lý chất thải, dịch vụ xử lý làm sạch khí thải, tiếng ồn giảm, và dịch vụ đánh giá tác động môi trường. Như một hệ quả, Việt Nam không được phép thực hiện các chính sách quốc gia mà làm giảm các cam kết đã ký, trừ khi chúng minh bởi ngoại lệ chung của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATS). Tất nhiên, Việt Nam có thể thông qua các quy tắc tự do hơn so đã cam kết hoặc mở rộng sang các lĩnh vực dịch vụ môi trường khác.

Liên quan đến mua sắm chính phủ, Hiệp định mua sắm công của Chính phủ trong WTO bao gồm các quy tắc mà cung cấp một khuôn khổ cho sự cởi mở, không phân biệt đối xử và minh bạch. Tuy nhiên, Việt Nam không phải là thành viên/bên của Hiệp định mua sắm công của Chính phủ (GPA). Do đó, nó không bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ của mình.

Về tổng thể, các cam kết WTO không cung cấp toàn bộ các giải pháp và một số quy định của WTO có thể phản tác dụng. Các cuộc đàm phán về hàng hóa môi trường vẫn đang diễn ra trong khuôn khổ WTO. WTO chưa đưa ra được hướng dẫn tối ưu dựa trên biện pháp khắc phục thương mại, các khoản trợ cấp, yêu cầu nội địa nội dung, điều chỉnh thuế biên giới (xuất-nhập khẩu) và biện pháp bảo vệ. Việc sử dụng các công cụ này, nếu vô hình/vô tình có thể dẫn đến những kết quả không mong muốn.

3.2 Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

APEC là dựa trên tinh thần "tự nguyện" điều này dẫn đến sự khác biệt quan trọng so với WTO và ASEAN. Theo đó, APEC có bước tiến lớn nhất trong việc thúc đẩy phát triển lĩnh vực EGS.

Trong năm 2009, Chương trình nghị sự của APEC về EGS đã xác nhận rằng mục đích tạo điều kiện cho một thỏa thuận về các hành động hỗ trợ tăng trưởng bền vững trong khu vực, tăng cường sử dụng và phổ biến hàng hóa và dịch vụ môi trường, giảm rào cản thương mại và đầu tư đối với EGS, tăng cường khả năng của các nước nhằm thúc đẩy phát triển lĩnh vực EGS của mình. Điều này khởi nguồn cho chương trình hành động thúc đẩy EGS, giảm thuế đối với hàng hóa môi trường, nâng rào cản phi thuế quan đối với thương mại hàng hóa môi trường và cuối cùng đạt đồng thuận về một định nghĩa chung và danh mục cụ thể 54 hàng hóa môi trường có liên quan.

Theo thảo luận Tự do hóa theo ngành của APEC (EVSL), Việt Nam cũng dự kiến/kiến nghị các cam kết tự do hóa lĩnh vực dịch vụ môi trường ngoài các cam kết được thực hiện theo Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATS) và ASEAN với Kế hoạch hành động của mình (IAP). Cam kết của Việt Nam trong Kế hoạch hành động cá nhân của mình khẳng định sẵn sàng theo đuổi chương trình phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Các hành động này phù hợp với các mục tiêu chính sách trong nước và còn hơn/vượt qua các cam kết ràng buộc trong Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATS) và hiệp định ASEAN mà Việt Nam đã ký.

Tuy nhiên, dựa trên các cam kết tự nguyện và không ràng buộc của APEC, nếu không tuân thủ thì cũng không chịu bất kỳ hậu quả bất lợi nào trước mắt. Các cam kết trong APEC, mặc dù đặc trưng không ràng buộc vẫn giữ một ý nghĩa/trọng lượng chính trị và đạo đức đáng kể. Khi một quốc gia đã ký kết các quy tắc của APEC, trong trường hợp vi phạm các cam kết này sẽ gây nguy hiểm/gây tổn hại đến uy tín của chính quốc gia đó trước cộng đồng quốc tế.

3.3 Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

Trong khi các cam kết ASEAN không giải quyết cụ thể về hàng hóa và dịch vụ môi trường (EGS), thực tế lại có liên quan mật thiết. Hợp tác về môi trường trong ASEAN tập trung vào mười lĩnh vực ưu tiên quan trọng của khu vực như đã nêu trong Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN (ASCC) cho giai đoạn 2009-2015. Với khung chính sách tổng thể này, ASEAN khuyến khích các nước thành viên thông qua các chính sách thúc đẩy việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Hiệp định Khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA) và nhiều hiệp định giữa ASEAN và nước thứ ba để tự do hóa thương mại hàng hoá giữa các thành viên ASEAN hoặc giữa thành viên ASEAN và nước thứ ba liên quan, do đó nâng cao sự tự do hóa thương mại hàng hóa môi trường. Tuy nhiên các quy định của ASEAN, ngược lại với quy định của WTO là không giải quyết trợ cấp, chẳng hạn như giảm thuế và ưu đãi đầu tư. Do đó ASEAN không hạn chế khả năng của các chính phủ để sử dụng rộng rãi các công cụ này.

Đối với các dịch vụ môi trường, cam kết tự do hóa theo lịch trình của Việt Nam trong Hiệp định ASEAN khác nhau thường phản ánh những người thực hiện theo GATS: "Dịch vụ xử lý nước thải", "từ chối dịch vụ xử lý", "dịch vụ khác: Dịch vụ làm sạch, dịch vụ giảm tiếng ồn và các dịch vụ đánh giá tác động môi trường" Việt Nam cũng đưa ra cam kết trên lĩnh vực dịch vụ môi trường bổ sung, chẳng hạn như "vệ sinh môi trường và các dịch vụ tương tự", và "các dịch vụ bảo vệ môi trường tự nhiên và cảnh quan".

Hiệp định về Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên (ACNNR) của ASEAN kêu gọi các Bên ký kết áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi quyền hạn của mình để duy trì quá trình sinh thái thiết yếu và các hệ thống hỗ trợ sự sống, nhằm bảo tồn sự đa dạng về nguồn gen và khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. ACNNR đưa ra bối cảnh cụ thể ở ASEAN, khuyến khích các Bên ký kết, bao gồm cả Việt Nam xây dựng các công cụ thương mại và tài chính để thúc đẩy việc sử dụng hàng hóa và dịch vụ môi trường trong phạm vi lãnh thổ của mình.

Trong trường hợp ASEAN, Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) bảo vệ các nhà đầu tư nước ngoài và dự định thiết lập môi trường đầu tư tự do và mở cửa vào năm 2015. Mặc dù ACIA không đề cập đến đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường, nó vẫn liên quan đến các lĩnh vực này miễn là họ đầu tư vào các lĩnh vực được liệt kê/ưu tiên. Bối cảnh quốc tế như vậy, chắc chắn có lợi cho việc áp dụng các chính sách trong nước để mở cửa cho các nhà đầu tư quan tâm đến lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Nhìn chung, Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN tạo ra môi trường rất thuận lợi cho đầu tư giữa các nước ASEAN, Hiệp định là công cụ có liên quan để tăng cường và tạo điều kiện khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam.

Cuối cùng, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là một bước quan trọng tiến tới hợp tác và hội nhập toàn diện hơn giữa các nước thành viên. AEC sẽ là một thị trường riêng và cơ sở sản xuất cho phép dòng chảy tự do về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động lành nghề. Triển vọng/Tầm nhìn AEC (Blueprint) 2025, được thông qua vào tháng 11 năm 2015 cung cấp định hướng thông qua các biện pháp chiến lược cho AEC từ năm 2016 đến năm 2025. AEC sẽ thúc đẩy thương mại trong khu vực, trong đó có thể ảnh hưởng lớn đến thị trường về hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Nhìn chung, các nước ASEAN đạt đến một thỏa thuận toàn diện hơn so với Tổ chức thương mại thế giới (WTO) trong các nỗ lực tự do hóa, bảo vệ đầu tư và quan tâm cụ thể về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và bảo tồn thiên nhiên. Có thể vẫn còn một số hạn chế như WTO đối với các hàng rào phi thuế quan liên quan đến thương mại và việc lạm dụng có thể có đối với trợ cấp và mua sắm công. Những thiếu sót này có thể tạo ra những biến dạng không cần thiết và

không hiệu quả cho thương mại và đầu tư trong các lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Vẫn còn thách thức để ASEAN vượt qua, ngoài các quy định hiện hành, bộ quy tắc cho EGS.

3.4 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EV-FTA)

Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) vừa được ký kết sau khi quá trình đàm phán kết thúc vào năm 2015 và hai bên đang tích cực hoàn thiện để nhanh chóng phê chuẩn thỏa thuận này và có thể có hiệu lực chính thức từ đầu năm 2018. EVFTA là một hiệp định toàn diện, đảm bảo lợi ích của cả Việt Nam và EU. Hiệp định này bao gồm các lĩnh vực hải quan và hỗ trợ/thúc đẩy thương mại, dịch vụ và đầu tư, mua sắm chính phủ, quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý, các doanh nghiệp nhà nước, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực. Hiệp định này cũng bao gồm cách tiếp cận mới tiến bộ hơn về bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp về đầu tư.

Đặc biệt, Hiệp định thương mại tự do này gồm toàn bộ một chương về cam kết về thương mại và phát triển bền vững, bao gồm các vấn đề về lao động và môi trường trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU. Chương này cũng bao gồm các cam kết để hỗ trợ việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đặc biệt là động vật hoang dã, rừng và thủy sản). Các lĩnh vực như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và cơ chế hợp tác thương mại công bằng cũng được đặc biệt quan tâm trong chương này. Việt Nam đã cam kết sẽ cải thiện đáng kể tiếp cận thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ môi trường đến từ EU, đi xa hơn các cam kết WTO và mang lại cho các công ty của EU cơ hội tiếp cận thị trường Việt Nam một cách tốt nhất/thuận lợi nhất.

Trong lĩnh vực mua sắm chính phủ, Việt Nam và EU đã đồng ý về nguyên tắc phải tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định Mua sắm Chính phủ (GPA) trong WTO, đạt mức độ minh bạch tương đương với các Hiệp định tự do thương mại (FTA) mà EU đã ký với các đối tác khác.

Nhìn chung, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) sẽ tạo ra nhiều cơ hội trong việc thúc đẩy thương mại giữa hai bên và tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp FDI từ EU đầu tư vào Việt Nam.

3.5 Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) mà Việt Nam vừa ký kết sẽ tạo ra tác động/hiệu ứng sâu sắc đến lĩnh vực môi trường nói chung và EGS nói riêng. TPP là FTA đầu tiên có một chương riêng về cam kết môi trường. Nội dung của những cam kết này nhằm mục đích thúc đẩy hỗ trợ thực hiện các chính sách thương mại và môi trường; hỗ trợ các nước sử dụng biện pháp thích hợp để đẩy mạnh hơn các hoạt động bảo vệ môi trường, hạn chế sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thúc đẩy tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ, góp phần phát triển một nền kinh tế xanh và chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp.

Tuy nhiên, nhìn chung nội dung của các cam kết về EGS không phải mới. Các cam kết vẫn còn là tuyên bố chung về việc giảm thuế và hạn chế các rào cản phi thuế quan để thúc đẩy thương mại và đầu tư trong lĩnh vực EGS. Các cam kết này không có quy định chặt chẽ về giảm thuế, cũng như chỉ ra danh sách EGS cụ thể cho việc thực hiện. Tuy nhiên, nó được xem là kết quả

thành công nhất cho đến nay liên quan đến tự do hóa thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường. Tự do hóa thương mại trong EGS sẽ góp phần vào những nỗ lực của Việt Nam trong việc giảm ô nhiễm với chi phí thấp hơn, tăng cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp và tạo thêm nhiều công ăn việc làm.

3.6 Các hiệp định song phương

Các hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và các đối tác thương mại có quy định liên quan đến việc thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam. Việt Nam đã ký kết hơn 100 hiệp định song phương trong đó có 20 hiệp định tự do hóa thương mại (FTA) và hơn 40 hiệp định đầu tư song phương. Tất cả các hiệp định này đều đưa ra điều kiện và định hình môi trường đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam nhưng không có hiệp định nào đề cập cụ thể đến hàng hóa và dịch vụ môi trường, có rất ít nói về bảo vệ môi trường.

Một trong số các hiệp định song phương có liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường hiệp định được ký giữa Việt Nam và Hoa Kỳ vì nó nhằm tới tự do hóa sâu rộng về thương mại hàng hoá và dịch vụ, cũng như tạo ra môi trường thuận lợi cho đầu tư giữa hai nước. Hiệp định này bao gồm nghĩa vụ về thương mại hàng hoá và dịch vụ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, minh bạch và quyền khiếu nại. Tuy nhiên, Việt Nam đã không đưa ra bất kỳ lịch trình cam kết nào liên quan trực tiếp đến dịch vụ môi trường.

4. Đánh giá chung

Thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam vẫn chưa được hình thành một cách rõ ràng. Số lượng các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực này vẫn còn hạn chế, mặc dù thực tế rằng lĩnh vực này đã mang lại lợi nhuận đáng kể cho các nhà đầu tư và đóng góp thuế/nộp thuế đáng kể cho Nhà nước. Lý do là do những hạn chế về khuôn khổ pháp lý và thực tế triển khai các chính sách liên quan. Do đó, hoàn thiện và điều chỉnh khung chính sách nhằm thu hút FDI một cách hiệu quả hơn trong lĩnh vực EGS là nhu cầu cấp thiết. Điều này liên quan đến việc xây dựng các quy định cụ thể nhằm tạo ra động lực đầu tư cho lĩnh vực EGS.

Khung chính sách bao gồm nhiều luật, quy định, pháp lệnh và định hướng nhằm vào các doanh nghiệp đang hoạt động trong các lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường đã được ban hành/xây dựng. Khung chính sách là cơ sở quan trọng cho sự phát triển EGS tại Việt Nam. Nó cung cấp các ưu đãi đáng kể cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực EGS. Nó cũng đưa ra các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn chi tiết trong xây dựng và hoạt động công nghiệp. Việc thực hiện các khung chính sách đã góp phần làm thay đổi tích cực trong lĩnh vực này.

Việc phân loại hàng hóa và dịch vụ môi trường đã được phản ánh trong hệ thống thống kê quốc gia về phân loại sản phẩm các ngành công nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên, các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến lĩnh vực EGS nằm rải rác trong một số phân ngành. Điều này sẽ rất khó khăn để theo dõi và báo cáo, cũng như đánh giá vai trò của nó trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Hơn nữa, một trong những điểm đáng chú ý theo Luật Doanh nghiệp 2014 là không có sự phân biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài như trước đây. Nhà đầu tư nước ngoài cũng như trong nước được khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực khuyến khích/ưu tiên được xác định trong Luật. Các quy định sẽ tạo ra sự cạnh tranh công bằng giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước. Điều này không làm giảm hiệu quả thu hút FDI vào lĩnh vực EGS một khi các nhà đầu tư nhận ra những lợi ích tiềm năng và lợi nhuận mà EGS mang lại.

Các hiệp định thương mại quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán có ảnh hưởng đáng kể đến lĩnh vực EGS và thu hút FDI vào EGS tại Việt Nam. Các thỏa thuận này là khá đa dạng về phạm vi địa lý, mức độ ràng buộc, hay sự phù hợp của quy định cụ thể liên quan đến EGS. Nói chung, WTO, APEC, TPP, EVFTA, thỏa thuận của ASEAN, cũng như các hiệp định song phương khác nhau đã nêu bật những vấn đề về tiếp cận thị trường, tự do hóa thương mại và tạo điều kiện cho nguồn/dòng đầu tư vào thị trường Việt Nam trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả EGS. Tận dụng cơ hội từ các hiệp định này sẽ thúc đẩy sự phát triển thị trường EGS tại Việt Nam. Mặt khác, những rủi ro tiềm ẩn cũng rất lớn, Việt Nam cần phải chuẩn bị phù hợp/kịp thời hoặc thích ứng khi tham gia vào các tổ chức này.

5. Khuyến nghị tăng dòng vốn FDI cho lĩnh vực HHDVMT tại Việt Nam

5.1. Cải thiện khung chính sách và hành lang pháp lý

Dựa trên những phân tích về hiện trạng/thực trạng môi trường đầu tư cũng như thực tế thị trường về HHDVMT, thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực HHDVMT, một số khuyến nghị/gợi ý được đưa ra/đề xuất nhằm cải thiện khuôn khổ/khung pháp lý và chính sách ở Việt Nam, trong đó ưu tiên các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh, tự do hóa thương mại, mua sắm công, ưu đãi và trợ giá. Mặc dù đặc điểm cụ thể của từng hàng hóa và dịch vụ môi trường nên được đưa ra xem xét, những khuyến nghị chung này có nên tăng quan trọng cho việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao vị thế thị trường hấp dẫn HHDVMT cho doanh nghiệp nước ngoài và các nhà đầu tư vào lĩnh vực này ở Việt Nam.

5.1.1 Danh mục hàng hóa và dịch vụ môi trường

Sẽ có lợi khi xây dựng danh mục chính thức về HHDVMT vì nó sẽ mang lại lợi ích rõ ràng từ những ưu đãi của Chính phủ Việt Nam mong muốn cung cấp. Danh mục như vậy sẽ đảm bảo uy tín và chắc chắn cho các nhà đầu tư tiềm năng. Hiện nay, danh mục các dịch vụ môi trường có thể được xác định bằng cách củng cố/bổ sung Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg về việc ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt và Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 về phân loại dịch vụ môi trường. Tuy nhiên, danh mục hàng hóa môi trường chưa được hình thành và định nghĩa về hàng hóa môi trường cũng chưa được làm rõ/xác định. Điều này dẫn đến những khó khăn trong việc theo dõi và truy cập/cập nhật tình trạng FDI cho lĩnh vực này. Vì vậy, đã

đến lúc phải xây dựng danh sách này. Trong dự thảo về danh sách hàng hóa và dịch vụ môi trường, Việt Nam cũng nên xem xét danh sách tương đối chi tiết và đầy đủ của APEC¹¹.

5.1.2 Môi trường kinh doanh

Để thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường, cũng như đối với đầu tư vào lĩnh vực khác, xây dựng môi trường kinh doanh tốt là một yếu tố quyết định hàng đầu. Trong khi các cơ hội thị trường về hàng hóa và dịch vụ môi trường là hiển nhiên, sự cần thiết phải cải thiện một số yếu tố về môi trường kinh doanh của Việt Nam ảnh hưởng đến EGS là điều cần quan tâm. Bao gồm:

- Cung cấp khung pháp lý rõ ràng về các chính sách liên quan đến EGS và các dự án năng lượng tái tạo;
- Thiết lập đầu mối liên hệ duy nhất cho các doanh nghiệp, vd. Cục Đầu tư nước ngoài thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể đảm nhận vai trò này;
- Áp dụng các thủ tục hành chính đơn giản hóa và hài hòa;
- Thành lập dịch vụ nhà nước theo chế độ "một cửa" hỗ trợ đầu tư và đăng ký, cấp phép kinh doanh và phê duyệt;
- Cung cấp các kênh thông tin liên lạc giữa chính quyền và doanh nghiệp liên quan đến tất cả các thông tin chính thức công bố từ Chính phủ;
- Công khai và tạo điều kiện để các bên liên quan tiếp cận toàn bộ các tiêu chuẩn và pháp luật liên quan đơn giản hơn.
- Cung cấp các khóa đào tạo về áp dụng các quy định môi trường mới ban hành;
- Áp dụng các thủ tục thống nhất liên quan đến việc cấp phép và quy định về môi trường trong cả nước;
- Áp dụng thống nhất hệ thống quản lý đối với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước;
- Xây dựng các luật và quy định một cách rõ ràng và dễ thực hiện;
- Tham vấn các doanh nghiệp khi Chính phủ có kế hoạch xây dựng và ban hành luật mới;

¹¹ Theo APEC, HHDVMT là ngành công nghiệp giải quyết, hạn chế, ngăn ngừa các vấn đề môi trường. Các công ty HHDVMT hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất và/hoặc dịch vụ liên quan đến ô nhiễm nước và không khí, quản lý chất thải, tái chế, năng lượng tái tạo, giám sát, phân tích và đánh giá, hoặc một số hàng hóa và dịch vụ khác. Nhìn chung, việc cung cấp HHDVMT chiếm 2 – 3 % GDP của các nền kinh tế phát triển. Sự phát triển của ngành HHDVMT ở các nền kinh tế chuyển đổi là công cụ để loại bỏ những bệnh có thể phòng tránh, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và thu hút đầu tư nước ngoài. Nhiều mục tiêu phát triển bền vững được hỗ trợ bởi một nền công nghiệp HHDVMT phát triển. Danh mục hàng hóa môi trường của APEC gồm 4 nhóm chính: (1) năng lượng tái tạo, (2) thiết bị giám sát, phân tích, đánh giá môi trường, (3) bảo vệ môi trường (chủ yếu là chất thải rắn và nguy hại, quản lý nước thải, kiểm soát ô nhiễm không khí), (4) các sản phẩm thân thiện môi trường.

- Thông qua luật về đấu thầu minh bạch trong xây dựng các dự án bảo vệ môi trường;
- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về EGS;
- Đảm bảo việc áp dụng pháp luật và tăng cường cơ chế thực thi luật pháp về hợp đồng;
- Bảo vệ các nhóm dễ tổn thương nhất trong trường hợp cấp giấy thu hồi đất cho dự án sản xuất về EGS.

Thay đổi khung giá liên quan tới suất đầu tư, chi phí xử lý và định mức hao phí xử lý chất thải cho phù hợp với địa bàn và loại hình công nghệ. **Tự do hóa thương mại**

Một đề xuất mà Việt Nam có thể xem xét thực hiện là giảm thuế đối với hàng hóa môi trường đã được APEC đề xuất. Theo đó, Chính phủ Việt Nam có thể quyết định liệu các dòng thuế hiện nay có thể được áp dụng hay cần phải có các dòng thuế mới. Các dòng thuế mới có thể áp dụng thuế suất đã giảm đối với “hàng hóa môi trường” (ex-outs’), không phù hợp áp dụng đối với các sản phẩm “phi môi trường” theo các dòng thuế hiện hành. Tuy nhiên, điều này mới chỉ là gợi mở, nó đòi hỏi phải có chuyên môn chuyên ngành khi triển khai trong thực tế.

Việt Nam nên xem xét cung cấp nhiều cơ hội hơn về tiếp cận thị trường đối với các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài hơn những gì đã đề cập trong cam kết WTO hay ASEAN. Việt Nam cũng có thể mở rộng các lợi ích đã cam kết đối với các ngành dịch vụ môi trường. Những biện pháp như vậy có thể đảm bảo tốt hơn sự sẵn có của các dịch vụ có liên quan và thúc đẩy thị trường năng động và cạnh tranh trong các lĩnh vực này.

Ưu đãi và trợ cấp

- Cung cấp ưu đãi tài chính theo đúng các mục đích đã xác định một cách rõ ràng.
- Thúc đẩy cơ chế hợp tác công tư PPP trong lĩnh vực dịch vụ môi trường. Khu vực công và tư cần phải hợp tác trong tiến trình xác định những thất bại của thị trường để đảm bảo một khoản trợ cấp.
- Khi xây dựng chương trình ưu đãi, các khuyến nghị về tính minh bạch, rõ ràng, chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân, hành chính công đầy đủ, trung lập và đánh giá độc lập về trợ cấp cần được xem xét một cách cẩn trọng.
- Để tránh một hành động có thể chống trợ cấp và cho các mục đích hiệu quả, có lẽ phù hợp hơn là cung cấp các khoản trợ cấp cho các hoạt động hơn là cho lĩnh vực/ngành.
- Điều quan trọng là thiết lập cơ chế cho đánh giá một cách hệ thống về tác động của một ưu đãi đến tính cạnh tranh trên thị trường và để xác định các hoạt động kinh tế mà có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi trợ cấp và ai là người có thể sẽ khiếu nại.
- Trợ cấp xuất khẩu hoặc trợ cấp dựa trên việc sử dụng các đầu vào trong nước khi trái ngược với hàng hóa nhập khẩu đều phải cấm. Trợ cấp do đó không thể được kết nối với một LCR hoặc FIT nếu cái sau hoạt động trong thực tế là một chương trình nội địa hóa (điều này có thể là trường hợp điện gió và năng lượng mặt trời).

- Trợ cấp nên chỉ được cấp nếu cần thiết để tạo động lực hiệu quả và chỉ cho đến khi những trở ngại được tháo gỡ. Theo quy luật chung, các khoản trợ cấp chỉ nên là tạm thời và phải có điểm dừng. Các chi phí và biến dạng của các khoản trợ cấp phải được giữ ở mức tối thiểu.
- Trong trường hợp không có nhà đầu tư tư nhân, Chính phủ có thể xem xét đầu tư riêng của mình, trực tiếp hoặc thông qua liên doanh với các nhà đầu tư tư nhân trong các dự án năng lượng sạch.

Mua sắm công

- Việt Nam nên xem xét đẩy mạnh việc mua sắm công xanh như một phương thức phù hợp nhằm sử dụng các khoản đầu tư vào EGS. Hơn nữa, hệ thống pháp luật quốc tế không ngăn cản Việt Nam thực hiện những hành động này.
- Việt Nam cần đảm bảo rằng các quy định mua sắm công của mình cho phép sử dụng tiêu chí "giá trị tốt nhất", trái ngược với tiêu chí "giá thấp nhất". Những tiêu chí này cho phép tích hợp các lợi ích môi trường vào giá trị của hợp đồng.
- Tổ chức mời thầu tại Việt Nam phải xác định yêu cầu đấu thầu liên quan đến EGS.
- Quan trọng là chia sẻ thông tin giữa các đơn vị mua sắm trên toàn quốc và định hướng họ đến mục tiêu môi trường.
- Chính phủ Việt Nam cần phổ biến chính sách và nhu cầu của mình về mua sắm xanh đến khu vực tư nhân và các chuyên gia lĩnh vực này.
- Điều quan trọng là việc lựa chọn nhà thầu, nhằm tìm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng công nghệ tiên tiến, các nhà thầu có kinh nghiệm và khuyến khích sự đổi mới.

Những lĩnh vực/khuyến nghị khác

- Việt Nam nên thận trọng trước khi áp dụng thuế chống bán phá giá nhập khẩu hàng hóa môi trường, thậm chí nếu ngành công nghiệp trong nước có thể phần nào. Tuy nhiên, vào thời điểm này, điều này dường như không phải là một vấn đề ở Việt Nam.
- Tuy nhiên, Việt Nam có thể nhận được đơn khiếu nại chống bán phá giá từ ngành công nghiệp EGS trong nước (chẳng hạn như sản xuất các loại nhiên liệu sạch hoặc các công cụ để sản xuất năng lượng sạch), cần phải giữ được sự cân bằng giữa tăng việc sử dụng các EGS giá cả phải chăng và thúc đẩy đầu tư trong sản xuất EGS tại Việt Nam. Điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, chẳng hạn như sự sẵn có và chất lượng của các sản phẩm địa phương tại Việt Nam, năng lực sản xuất trong nước và sử dụng năng lực của các sản phẩm liên quan.
- Việt Nam nên xem xét và đánh giá tác động của tất cả các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến EGS, để đảm bảo những lợi ích rõ ràng từ các tiêu chuẩn được thiết lập, trong khi không gây xói mòn sự đổi mới, tiếp cận với công nghệ và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm được cấp bằng sáng chế.

- Việt Nam cần đảm bảo mức độ đầy đủ về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với những đổi mới trong lĩnh vực EGS, phù hợp với Hiệp định TRIPs của WTO. Việt Nam cũng có thể xem xét việc xây dựng một quy trình "nhanh" để cấp bằng sáng chế công nghệ năng lượng sạch.

5.2. Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan Chính phủ liên quan

Để phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường (EGS) và xúc tiến FDI trong lĩnh vực EGS tại Việt Nam, các nỗ lực liên kết và phối hợp giữa một số cơ quan Chính phủ Việt Nam là rất cần thiết, đặc biệt là vai trò và trách nhiệm của Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần được nhấn mạnh. Trách nhiệm chính của ba Bộ này là cùng nhau làm việc để cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện cho sự phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường và thúc đẩy FDI cho lĩnh vực này tại Việt Nam. Cần phải nhấn mạnh vai trò quan trọng của Bộ Công thương trong việc thực hiện các chính sách và biện pháp phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường; Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về dịch vụ môi trường, hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng khung chính sách phát triển dịch vụ môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm về thúc đẩy đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cần có biện pháp liên quan đến hỗ trợ tài chính và thực hiện các chính sách ưu đãi và hỗ trợ tài chính đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Chính quyền địa phương có trách nhiệm cải thiện, thu hút FDI vào lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường tại địa phương mình, hợp tác chặt chẽ với các bộ ngành và Trung ương.

Bộ Công thương

Bộ Công thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trong việc thực hiện các chính sách, cơ chế, giải pháp để phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường. Bộ Công thương chịu trách nhiệm đầu mối trong xác định danh mục và quản lý về hàng hóa môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trong việc thực hiện các chính sách, cơ chế, giải pháp cho sự phát triển lĩnh vực dịch vụ môi trường, chẳng hạn như giám sát môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, quản lý chất thải, thu thập/biên soạn dữ liệu giữa các ngành khác/biến chứng dữ liệu giữa các người khác. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm là đầu mối xác định danh mục và quản lý dịch vụ môi trường.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và các Bộ, ngành khác, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, trong việc hỗ trợ thu hút đầu tư nước ngoài và hướng dẫn thủ tục đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Bộ Tài chính

Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trong việc xây dựng các chính sách tài chính, các chương trình thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ môi trường.

Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trong việc thực hiện các chính sách, cơ chế, giải pháp cho sự phát triển của lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường và các vấn đề liên quan.

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố phối hợp với các Bộ, ngành trong việc thực hiện các giải pháp nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy các doanh nghiệp FDI cho lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường theo chức năng và nhiệm vụ của mình; lồng ghép nguồn vốn FDI vào việc thúc đẩy phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường trong chiến lược/kế hoạch phát triển của địa phương.

Các tổ chức xã hội dân sự, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp

Các tổ chức xã hội dân sự, tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp nên tham gia tích cực trong việc tư vấn và đóng góp ý kiến với các cơ quan chính phủ về quá trình xây dựng và triển khai các chính sách liên quan đến hàng hóa và dịch vụ môi trường và tích cực tham gia vào quá trình phát triển hàng hóa và dịch vụ môi trường làm cho nó trở nên hấp dẫn.

Trong thời gian tới, cụ thể giai đoạn 2016 - 2020, các ưu tiên cần tập trung vào sự phát triển các loại hàng hóa và dịch vụ môi trường quan trọng và phổ biến, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, Chiến lược quốc gia tăng trưởng xanh và Chiến lược bảo vệ môi trường. Các loại hàng hóa và dịch vụ môi trường thuận lợi để thúc đẩy và thu hút FDI tại Việt Nam và được phân bố ở các thành phố lớn và các tỉnh, có thể là phương án tốt nhất để mở rộng thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường tại Việt Nam. Trong giai đoạn tiếp theo (sau năm 2020), các loại hàng hóa và dịch vụ môi trường còn lại sẽ được đầu tư trên phạm vi cả nước, phấn đấu để biến hàng hóa và dịch vụ môi trường thành một ngành công nghiệp quan trọng, mở đường cho phát triển bền vững đất nước.

Phục lục 1: Phân loại dịch vụ môi trường¹²

| CODE4 | CODE2 | Man | Dịch vụ môi trường |
|-------|-------|-------|---|
| E3600 | E36 | 36000 | Khai thác, lọc và cấp nước |
| E3700 | E37 | 0 | Xử lý nước thải |
| E3700 | E37 | 0 | Quản lý nước thải và thoát nước |
| | | 37001 | Thoát nước |
| | | 37002 | Xử lý nước thải |
| E3800 | E38 | 0 | Thu gom, xử lý và tái chế chất thải |
| E3810 | | 0 | Thu gom rác thải |
| E3811 | | 38110 | Thu gom và xử lý chất thải không nguy hại |
| E3812 | | 0 | Thu gom và xử lý chất thải nguy hại |
| | | 38121 | Thu gom chất thải y tế |
| | | 38129 | Thu gom các chất thải nguy hại khác |
| E3820 | | 0 | Xử lý và chôn lấp chất thải |
| E3821 | | 38210 | Xử lý và chôn lấp chất thải không nguy hại |
| E3822 | | 0 | Xử lý chất thải và chôn lấp/xử lý chất thải nguy hại |
| | | 38221 | Xử lý và chôn lấp rác thải y tế |
| | | 38229 | Xử lý và chôn lấp các chất thải nguy hại khác |
| E3830 | | 0 | Tái chế rác thải |
| | | 38301 | Tái chế rác thải kim loại |
| | | 38302 | Tái chế rác thải phi kim loại |
| E3900 | E39 | 39000 | Xử lý ô nhiễm và quản lý các chất thải khác |
| F4322 | | 0 | Cung cấp hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí |
| | | 43221 | Hệ thống cấp, thoát nước |
| N8120 | | 0 | Dịch vụ vệ sinh |

¹² Danh mục các dịch vụ môi trường cần được xây dựng từ 2 nguồn (i) Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam và Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (Điều 150 về phân loại dịch vụ môi trường)

| CODE4 | CODE2 | Man | Dịch vụ môi trường |
|--------------|--------------|------------|---------------------------|
| N8121 | | 81210 | Vệ sinh các tòa nhà |
| N8129 | | 81290 | Vệ sinh khác |
| N8130 | | 81300 | Dịch vụ cảnh quan |

Phụ lục 2: Pháp luật liên quan đến FDI trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường ở Việt Nam

| TT. | Lĩnh vực dịch vụ môi trường | Nội dung liên quan | Văn bản | Có hiệu lực | Ghi chú |
|-----|---|--|---|-------------|---------|
| | Phân loại dịch vụ môi trường | <p>Quy định về phát triển các dịch vụ môi trường: Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp dịch vụ môi trường thông qua đấu thầu, hợp tác công-tư trong các lĩnh vực sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý rác thải; - Quan trắc và phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường; - Phát triển và chuyển giao công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ môi trường; - Tư vấn và đào tạo liên quan đến môi trường, cung cấp thông tin môi trường; - Giám định môi trường các máy móc, thiết bị, công nghệ và giám định thiệt hại môi trường; - Các dịch vụ bảo vệ môi trường khác. | <p>Luật Bảo vệ môi trường (LEP) số 55/2014/QH13</p> <p>Điều 150</p> | 23/6/2014 | |
| | Danh mục các lĩnh vực môi trường được nhà nước hỗ trợ | <p>Chính sách ưu đãi và hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a. Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung; | <p>Luật Bảo vệ môi trường (LEP) số 55/2014/QH13</p> <p>Điều 151</p> | | |

| | | | | | |
|---|--|---|-----------|--|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> b. Xây dựng cơ sở tái chế và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại và khu chôn lấp rác thải c. Xây dựng các trạm quan trắc môi trường d. Xây dựng các cơ sở kỹ thuật môi trường và công trình bảo vệ môi trường cho các lợi ích môi trường công cộng. | | | |
| Định hướng và quan điểm phát triển ngành công nghiệp môi trường (bao gồm cả dịch vụ môi trường) | <p>Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức, cá nhân tham gia phát triển ngành công nghiệp môi trường, nâng cao khả năng cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm môi trường nhằm kiểm soát và xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế tăng mức độ ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường. Khuyến khích thành lập các tổ chức tư vấn dịch vụ môi trường góp phần phát triển bền vững ngành công nghiệp môi trường và thúc đẩy các hoạt động dịch vụ môi trường</p> <p>-Đến năm 2025: Ngành công nghiệp môi trường được dự báo sẽ trở thành một ngành kinh tế quan trọng đóng góp đáng kể cho sự phát triển công nghiệp của Việt Nam, xây dựng các doanh nghiệp công nghiệp môi trường mạnh về nghiên cứu, chuyên giao và ứng dụng công nghệ cao để bảo vệ môi trường một cách hiệu quả và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.</p> | Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn 2025”. | 20/7/2009 | <p>Phù hợp với Kế hoạch phát triển Ngành công nghiệp Việt Nam, Bộ Công nghiệp thương thực hiện Chương trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho phát triển công nghiệp môi trường. Ngày 07 tháng năm 5 năm 2010, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định 2347/QĐ-BCT về việc phê duyệt Chương trình nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho phát triển công nghiệp môi trường năm 2011 thuộc Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2025, gồm 13 nhiệm vụ và đối tượng, liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, thiết kế và ứng dụng công nghệ xử lý chất thải.</p> <p>Theo đó, ngành công nghiệp môi trường nói chung và các loại hình</p> | |

| | | | | | |
|---|--|---|-----------|---|---|
| | | | | | dịch vụ môi trường nói riêng đang tồn tại và phát triển ở Việt Nam. Cùng với các chính sách ưu đãi của Đảng và sự quan tâm của Nhà nước, lĩnh vực dịch vụ môi trường sẽ trở nên lớn mạnh hơn, đáp ứng nhu cầu trong nước trong thời gian tới. |
| Tầm nhìn và định hướng kế hoạch phát triển dịch vụ môi trường | <p>Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 249/QĐ-TTg ngày 10 tháng 2 năm 2010 phê duyệt "Kế hoạch phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020"; với quan điểm dịch vụ môi trường là một phần quan trọng trong chiến lược tổng thể phát triển ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Dịch vụ môi trường dự kiến sẽ tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp dịch vụ môi trường trong nước, phù hợp với lộ trình và các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để đóng góp cho sự phát triển của các loại hình dịch vụ môi trường.</p> <p>Mục tiêu của Kế hoạch phát triển dịch vụ môi trường là cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường cho tất cả các ngành, nghề, lĩnh vực và các địa phương, tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ trong nền kinh tế và tạo thêm việc làm, cho tăng trưởng bền vững ở Việt Nam</p> | Quyết định 249/QĐ-TTg ngày 10 tháng 2 năm 2010 | 10/2/2010 | <p>Đề phù hợp với các mục tiêu phát triển, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 249/QĐ-TTg phê duyệt các nhiệm vụ thực hiện trong thời gian tới, bao gồm phát triển các doanh nghiệp dịch vụ môi trường và thị trường dịch vụ môi trường ở Việt Nam. Trọng tâm là quy hoạch mạng lưới các doanh nghiệp dịch vụ môi trường trên phạm vi cả nước, thành lập một số doanh nghiệp nhà nước đủ điều kiện về dịch vụ môi trường nhằm giải quyết các vấn đề phức tạp của Việt Nam.</p> <p>Quyết định 249/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển các dịch vụ môi trường cũng như mạng lưới các doanh nghiệp dịch vụ môi trường.</p> | |
| Định hướng và quan điểm phát triển dịch vụ môi trường | Mục 11 đề cập đến các quy định về phát triển ngành công nghiệp sản xuất thân thiện môi trường, sản phẩm tái chế, sản xuất năng lượng từ chất thải, ... với các biện pháp kích thích | Quyết định số 166/2014/QĐ-TTg ngày 21 tháng 1 năm | 21/1/2014 | Mục này nhấn mạnh rằng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phát triển dịch vụ môi trường cần được hoàn thiện, đặc biệt về xử lý chất | |

| | | | | | |
|--|--|---|--|-----------|---|
| | | kinh tế khi sử dụng sản phẩm. | 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | | thải và công nghệ tái chế, giải pháp xử lý môi trường; Khuyến khích thực hiện hiện các Quyết định 249 và Quyết định 1030 ở trên. |
| | Khung chính sách và pháp luật về phát triển dịch vụ môi trường | Khung chính sách và pháp luật hỗ trợ phát triển các dịch vụ môi trường, từng bước đáp ứng nhu cầu về dịch vụ môi trường trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường tốt hơn. | Theo tiến độ xây dựng và phê duyệt | | Việc xây dựng khung chính sách và pháp lý chi tiết hóa tại các điều tổng quyết định 249, quyết định 1030 và quyết định 166.. |
| | Dịch vụ xử lý và quản lý chất thải rắn | Nhà nước khuyến khích mọi hình thức đầu tư trong lĩnh vực chất thải rắn, bao gồm: Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC), xây dựng-vận hành-chuyển giao (BOT), xây dựng-chuyển giao-hoạt động (BTO), xây dựng-chuyển giao (BT), mua lại doanh nghiệp, mua trái phiếu, đầu tư chứng khoán và các hình thức đầu tư khác theo quy định của Luật đầu tư. | Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2007 Điều 12 và 13 | 24/4/2007 | Nhà nước ban hành các chính sách ưu đãi và khuyến khích đầu tư cho các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn và công trình phụ trợ, như miễn tiền sử dụng đất, hỗ trợ tài chính cho đền bù giải phóng mặt bằng, miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị và vật liệu phục vụ dự án đầu tư, việc miễn, giảm thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu tiên lựa chọn các công nghệ trong nước xử lý chất thải rắn và tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế và kỹ thuật, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ |

| | | | | | |
|--|--------|---|--|-----------|--|
| | | | | | <p>thuật như đường giao thông, điện, năng lượng, cấp thoát nước và hàng rào bảo vệ.</p> <p>Ngoài các quy định về quản lý chất thải rắn, Nghị định 59/2007/NĐ-CP quy định các chính sách ưu đãi và hỗ trợ nhằm khuyến khích sự tham gia của tổ chức và cá nhân tham gia lĩnh vực này.</p> |
| | Ưu đãi | Nhà nước ban hành các chính sách ưu đãi, khuyến khích xã hội hoá giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và các hoạt động môi trường. | <p>Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và các hoạt động môi trường</p> <p>Điều 5,6,7 và 8</p> | 15/6/2008 | <p>Các ưu đãi áp dụng đối với cơ sở kinh doanh để khuyến khích đầu tư xã hội hóa nhằm tăng cường cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ:</p> <p>Các công ty/tổ chức được Nhà nước hỗ trợ và chỉ định tham gia đấu thầu đối với các dự án và các hợp đồng tài trợ có vốn trong nước và nước ngoài phù hợp với chức năng và trách nhiệm của Luật và cho thuê cơ sở hạ tầng trong thời gian dài với mức phí ưu đãi.</p> <p>Các công ty/tổ chức có thể nhận hoặc cho thuê đất được nhà nước giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình và được miễn phí đăng ký và các phí khác về sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.</p> <p>Các công ty/tổ chức được hưởng ưu đãi về thuế thuế xuất nhập khẩu có giá trị gia tăng theo Luật Thuế giá</p> |

| | | | | | |
|--|---|---|----------|---|--|
| | | | | | trị gia tăng, Luật thuế xuất nhập khẩu và các quy định hiện hành khác. |
| Ưu đãi | Các chính sách ưu đãi đối với lĩnh vực môi trường được áp dụng cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường đối với dự án mới, mở rộng, tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng kỹ thuật xử lý chất thải công nghệ, tái chế, công nghệ thân thiện môi trường và di dời các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Gọi chung là " Các dự án đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường ", được hưởng ưu đãi về đất/ưu đãi về vốn, miễn giảm thuế/ phí, trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và các ưu đãi khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường hoặc sản phẩm môi trường. | Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2009. Mục I, II, III và IV | 1/3/2009 | Nhiều địa phương như Hà Nội, Đà Nẵng, Lào Cai, vv, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đã ban hành quy định hoặc nguyên tắc về bảo vệ môi trường, cụ thể hóa một số nội dung trong Luật Bảo vệ môi trường, các hướng dẫn bảo vệ môi trường khác, chính sách và pháp luật của Chính phủ phải phù hợp với tình hình và thực tế (sau đây gọi là Quy định) của mỗi địa phương. Các quy định bước đầu đề cập đến xã hội hóa; khuyến khích các tổ chức và cá nhân triển khai các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường với các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai và vốn. Đến nay, các quy định này chưa được cụ thể hóa, tuy nhiên các địa phương chưa xem xét phát triển dịch vụ môi trường. | |
| Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, bao gồm cả bảo vệ môi trường. | Luật và Nghị định nêu cụ thể danh mục các lĩnh vực ưu đãi đầu tư, bao gồm cả bảo vệ môi trường. | Luật đầu tư năm 2014 Điều 15 và 16 Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm | 1/7/2014 | -Lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư đặc biệt: Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, quan trắc và phân tích môi trường, thu gom và xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn; tái chế hoặc tái sử dụng chất thải. | |

| | | | | | |
|---|---|---|-------------------------|--|--|
| | | | 2006 (Phụ lục 1) | | <p>- Lĩnh vực ưu đãi đầu tư: Nhà máy sản xuất thiết bị ứng phó với sự cố tràn dầu, xử lý chất thải, Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và các công trình: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập các viện nghiên cứu.</p> <p>Các lĩnh vực nêu trên được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu và thuế sử dụng, tiền thuê đất, thuê mặt nước.</p> |
| Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) | <p>Các ưu đãi về thuế TNDN quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ưu đãi đầu tư. - Mức thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ưu đãi đầu tư, được thực hiện tại các địa bàn kinh tế-xã hội khó khăn; - Mức thuế suất 10% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ưu đãi đầu tư, được thực hiện tại địa bàn kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. | <p>Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và Luật sửa đổi số 32 năm 2013</p> <p>Nghị định 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn về thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp</p> | 01/1/2009 and 01/1/2014 | <p>Tỷ lệ thuế TNDN là 28% vào năm 2003 theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003.</p> <p>Thuế TNDN trong giai đoạn 2009-2013 là 25%. Kể từ năm 2016, tỷ lệ này là 20%.</p> | |
| Ưu đãi về miễn thuế | Năm năm được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án thuộc các dự án đầu tư hoặc đầu tư nguồn vốn | Luật thuế xuất nhập khẩu 45/2005/QH11 | | | |

| | | | | | |
|---|--|---|--|--|--|
| | | <p>hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).</p> <p>Nguyên liệu thô, vật tư, sản phẩm bán thành phẩm chưa sản xuất được tại Việt Nam và được nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; các sản phẩm bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được và được nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội, được miễn thuế nhập khẩu đối với 5 năm.</p> | <p>(Điều 16, điểm 6)</p> <p>Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2005 về thực hiện chi tiết Luật Thuế xuất nhập khẩu</p> | | |
| Miễn giảm tiền thuê đất/Land rent exemption | <p>Tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ba năm đối các dự án thuộc Danh mục các lĩnh vực khuyến khích đầu tư; tại các cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế được di dời theo quy hoạch hoặc do ô nhiễm môi trường. - Bảy năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế-xã hội khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư. - 11 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được thực hiện tại khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn. - 15 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được thực hiện tại địa bàn kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. | <p>Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014</p> <p>Điều 19</p> | 01/7/2014 | Nói chung, việc miễn tiền thuê đất trong Nghị định 46 như giống như miễn thuế trong Nghị định số 142/2005/NĐ-CP (Điều 14). | |

| | | | | | |
|--|---|---|--|------------|---|
| | Ưu đãi về thuế nhập khẩu | Máy móc, thiết bị, phương tiện, công cụ và nguyên liệu nhập khẩu thuộc Danh mục được ưu đãi và hỗ trợ kèm theo Nghị định này được sử dụng trong thu gom chất thải, lưu trữ, vận chuyển và tái chế; quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. | Thông tư 101/2010/TT-BTC ngày 14 tháng 7 năm 2010 hướng dẫn miễn thuế nhập khẩu theo Nghị định 04/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 2009 của Chính phủ về ưu đãi và hỗ trợ đối với các hoạt động bảo vệ môi trường. Điều 3 | 28/08/2010 | |
| | Ưu đãi về phát triển dịch vụ môi trường | Thông tư số 212/2015/TT-BTC ngày 31 tháng mười 12 năm 2015 hướng dẫn chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 2015 của Chính phủ về Chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường | Thông tư No. 212/2015/TT-BTC | 14/2/2016 | <p>Hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), chính sách cho các dự án đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP</p> <p>Các chính sách ưu đãi về thuế quy định tại Thông tư này chỉ áp dụng cho các dự án đầu tư mới. Đặc biệt, các dự án đầu tư mở rộng được thực hiện theo quy định chung của Luật thuế TNDN (khoản 1 và 3 Điều 3)</p> <p>Theo Thông tư này, một số chi phí khấu trừ bổ sung theo quyết định</p> |

| | | | | | |
|-------------------------------|--|--|-----------|---|---|
| | | | | | của thuế TNDN như: chi phí cho quảng cáo sản phẩm từ các hoạt động thu gom và xử các sản phẩm phế thải; chi tiêu về cung cấp miễn phí giấy, bao tay và các công cụ người dân để phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn (Điều 2). |
| | | Văn bản pháp luật cụ thể hóa/quy định các điều kiện hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ môi trường | | | |
| Dịch vụ quan trắc môi trường | Nghị định 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 Quy định điều kiện tổ chức hoạt động quan trắc môi trường. | Nghị định 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 15/2/2015 | Chi đối với các doanh nghiệp trong nước | |
| | Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23/4/2015 quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận | Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23/4/2015 | 9/6/2015 | | |
| Quản lý chất thải và phế liệu | Nghị định số 38/2015 / NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 về quản lý chất thải và phế liệu | Nghị định số 38/2015 / NĐ-CP | 15/6/2015 | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 về quản lý chất thải và phế liệu, trong đó quy định điều kiện hoạt động của các doanh nghiệp trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại - các nghị định khác về các dịch vụ môi trường được | |

| | | | | | |
|--|-------------------------------------|---|---|-----------|---|
| | | | | | xác định trong Luật BVMT 2014 |
| | | Các văn bản pháp luật quy định định mức kinh tế-kỹ thuật và giá dịch vụ môi trường | | | |
| | | Quyết định số 322/2012/QĐ-BXD ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Bộ Xây dựng quy định về suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý rác thải rắn đô thị. | Quyết định số. 322/2012/QĐ-BXD | 6/4/2012 | |
| | | Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 về thoát nước và xử lý nước thải | Nghị định số 80/2014/NĐ-CP | 1/1/2015 | |
| | | Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21 tháng 4 2015 của Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý nước thải sinh hoạt | Quyết định số 451/QĐ-BXD | 21/4/2015 | |
| | | Văn bản pháp luật quy định các tiêu chuẩn quốc gia về môi trường | | | |
| | Tiêu chuẩn về môi trường xung quanh | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu chuẩn về chất lượng môi trường xung quanh | | | Các tiêu chuẩn về chất lượng không khí: 02 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (QCVN) về chất độc hại trong không khí xung quanh (QCVN 06: 2009/BTNMT) và chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05: 2009 / BTNMT) |
| | Nước thải công nghiệp | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp | Thông tư 47/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2011 về Quy chuẩn quốc gia | 15/2/2012 | <u>Thông tư 47/2011/TT-BTNMT</u> |

| | | | | | |
|--|--|--|--|------------|--|
| | | | về môi trường: QCVN 40:2011/BTNM T | | |
| | Lò đốt chất thải y tế | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phát thải lò đốt rác thải rắn y tế | Thông tư 41/2010/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2010 về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phát thải lò đốt rác thải rắn y tế | | Thông tư 41/2010/TT-BTNMT 28/12/2010 |
| | Chất lượng trầm tích và chất lượng nước xa bờ | Quy chuẩn quốc gia về chất lượng <u>trầm tích</u> và <u>chất lượng nước xa bờ</u> | Thông tư số. 10/2012/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2012 quy định về quy chuẩn quốc gia về môi trường | 12/12/2012 | |
| | Nước thải các khu chôn lấp chất thải rắn | <u>Quy chuẩn quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn</u> | <u>Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009</u> | 01/1/2010 | <i>Thông tư ban hành 8 Quy chuẩn quốc gia:</i> QCVN 25: 2009/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về nước thải của các khu chôn lấp chất thải rắn Quy chuẩn này quy định giá trị cho phép tối đa về các thông số ô nhiễm của nước thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn thải vào điểm tiếp nhận |

| | | | | | |
|--|--|--|---|-----------|---|
| | Phát thải các chất hữu cơ công nghiệp | Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ | Thông tư 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 | 01/1/2010 | <p>QCVN 20: 2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ</p> <p>Quy chuẩn này quy định hàm lượng tối đa cho phép đối với các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp phát thải vào không khí xung quanh, áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến phát thải khí thải công nghiệp có chứa các chất hữu cơ ra không khí xung quanh</p> |
| | Khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ | Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. | Circular 25/2009/TT-BTNMT dated November 16, 2009 | 01/1/2010 | <p>QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ</p> <p>Quy chuẩn kỹ thuật này quy định nồng độ tối đa cho phép của bụi và chất vô cơ tối đa của bụi và các chất vô cơ nhập trong khí thải công nghiệp khi phát thải vào môi trường không khí, áp dụng đối các cá nhân và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến việc phát thải các khí công nghiệp có chứa bụi và các chất vô cơ trong không khí xung quanh.</p> |
| | Ngưỡng chất thải nguy hại | Quy chuẩn quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại. | Thông tư 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 | 01/1/2010 | <p>QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.</p> <p>Quy chuẩn kỹ thuật này quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với chất thải và hỗn hợp chất thải (trừ chất thải phóng xạ, chất thải ở dạng</p> |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | <p>khí và hơi nước) được liệt kê trong Danh mục chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Quy chuẩn kỹ thuật này áp dụng đối với các cá nhân và tổ chức có phát sinh chất thải, các đơn vị thu gom, vận chuyển, lưu trữ, chôn lấp và xử lý chất thải; cơ quan quản lý nhà nước; lấy mẫu, phân tích đối với các đơn vị, cá nhân và các tổ chức tham gia hoạt động liên quan đến chất thải.</p> |
|--|--|--|--|--|---|

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chiến lược và Nghị quyết

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (SEDS)

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (2012)

Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng 2030 (2012)

Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2009 về định hướng, giải pháp thu hút và quản lý nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 về định hướng tăng cường hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý FDI trong thời gian tới.

Luật

Luật thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam, ngày 13 tháng 6 năm 2005

Luật doanh nghiệp của Việt Nam, ngày 1 tháng 7 năm 2015

Luật đầu tư của Việt Nam, ngày 1 tháng 7 năm 2015

Luật số. 32/2013/QH13 sửa đổi và bổ sung một số điều về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 “Luật sửa đổi về Thuế thu nhập doanh nghiệp”, tháng 6 năm 2013

Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam, 2014

Nghị định

Nghị định số 149/2005/ND/CP về hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật thuế xuất nhập khẩu, ngày 8 tháng 12 năm 2005

Nghị định số 59/2007/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam về quản lý chất thải rắn, ngày 9 tháng 4 năm 2007

Nghị định số 04/2009/ND-CP của Chính phủ về ưu đãi và hỗ trợ đối với các hoạt động bảo vệ môi trường, ngày 14 tháng 1 năm 2009

Nghị định số 218/2013/ND-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, ngày 26 tháng 12 năm 2013

Nghị định số 127/2014/ND-CP về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Nghị định số 80/2014/ND-CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 về thoát nước và xử lý nước thải

Nghị định số 46/2014/ND-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, ngày 15 tháng 5 năm 2014

Các quyết định của Chính phủ

Quyết định số 1030/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển công nghiệp môi trường, ngày 20 tháng 7 năm 2009

Quyết định số 249/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020

Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ban hành hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam, ngày 11 tháng 5 năm 2010

Quyết định số 166/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, ngày 21 tháng 1 năm 2014

Quyết định số 322/QĐ-BXD của Bộ xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng và chi phí cho hoạt động xử lý chất thải rắn, ngày 6 tháng 4 năm 2012

Quyết định số 451/QĐ-BXD ngày 21 tháng 4 năm 2015 công bố suất vốn đầu tư xây dựng và chi phí cho hoạt động xử lý nước thải sinh hoạt.

Thông tư và quy chuẩn quốc gia

Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT quy định Quy chuẩn quốc gia về môi trường, ngày 16 tháng 11 năm 2009

Thông tư số 101/2010/TT-BTC, hướng dẫn miễn giảm thuế nhập khẩu theo Nghị định 04/2009/ND-CP ngày 14 tháng 1 năm 2009 về ưu đãi và hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường, ngày 14 tháng 7 năm 2010

Thông tư số 41/2010/TT-BTNMT công bố Quy chuẩn quốc gia về môi trường, ngày 28 tháng 12 năm 2010

Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT Quy chuẩn quốc gia về môi trường, ngày 28 tháng 12 năm 2011

Thông tư số 10/2012/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn quốc gia về môi trường, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23/4/2015 Quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận

Thông tư số 212/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động bảo vệ môi trường được quy định tại Nghị định số 19/2015/ND-CP của Chính phủ về hướng dẫn thực hiện một số điều trong Luật bảo vệ môi trường

Tài liệu khác

APEC, Danh mục hàng hóa môi trường. Bản tóm tắt chính sách PSU số 5, tháng 11 năm 2012

Ed Gerwin, “TPP và lợi ích về thương mại tự do hơn đối với Việt Nam: Những bài học từ Hiệp định thương mại tự do với Hoa Kỳ”, 2015.

INVEN-1, “Thu hút FDI trong lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường” Báo cáo số 1 và 2.

Ban Thư ký ASEAN, A Blueprint for Growth ASEAN Economic Community 2015: Progress and Key Achievements, Jakarta, 2015. Tổng cục thống kê. Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012 và 2014.

Jane Drake-Brokman, Hàng hóa và dịch vụ môi trường: Cơ hội và thách thức trong xuất khẩu đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển. WTO, tháng 8 năm 2014/Jane Drake-Brokman, Environmental good and services: export opportunity and challenges especially for developing economies, WTO, August 2014.

Mahesh Sugathan, Trung tâm thương mại và phát triển bền vững quốc tế (ICTSD), Thách thức và cơ hội trong đàm phán về hàng hóa và dịch vụ môi trường. Đoạn 31, mục iii của Geneva DDA 11, tháng 10 năm 2004/Mahesh Sugathan, International Centre for Trade and Sustainable Development (ICTSD), HHDVMT negotiations: Challenges and opportunities, WTO Workshop on Environmental Goods: Para 31 (iii) of the DDA Geneva 11 October 2004

Ủy ban Châu Âu (European Commission), Con số và sự kiện (Facts and figures): Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam. Xem tại trang : http://europa.eu/rapid/press-release MEMO-15-5468_en.htm

Tổng cục thống kê, Kết quả tổng điều tra năm 2012, 2014.

Tổng cục thống kê, Doanh nghiệp ở Việt Nam trong 9 năm đầu của thế kỷ 21, 2010.

Tổng cục thống kê, Phát triển doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011;

Tổng cục thống kê, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006 – 2011.

Cục Đầu tư nước ngoài (MPI), báo cáo về FDI của Đức ở Việt Nam, 28/02/2011.

Cục Đầu tư nước ngoài (MPI), báo cáo về FDI của Đài Loan ở Việt Nam, 03/2011

Cục Đầu tư nước ngoài (MPI), báo cáo về FDI ở Việt Nam các năm 2011, 2012 và 2013

Báo Công thương: <http://baocongthuong.com.vn/tu-do-hoa-thuong-mai-doi-voi-hang-hoa-va-dich-vu-moi-truong-tai-viet-nam.html>

Tổng cục môi trường, Báo cáo môi trường quốc gia từ năm 2010 đến năm 2014